VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 1365 + 1366)

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNGTHỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
A	**Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ**		
I	**Khu công nghiệp đã thành lập**		**2.738,7**
1	Khu công nghiệp Nam Sách	Thành phố Hải Dương	62,42
2	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Thành phố Hải Dương	46,4
3	Khu công nghiệp Đại An	Thành phố Hải Dương	135,96
4	Khu công nghiệp Đại An mở rộng	Thành phố Hải Dương, huyện Cẩm Giàng	416,21
5	Khu công nghiệp Phúc Điền	Huyện Cẩm Giàng	82,88
6	Khu công nghiệp Tân Trường	Huyện Cẩm Giàng	198,06
7	Khu công nghiệp Lai Cách	Huyện Cẩm Giàng	135,42

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
8	Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền	Huyện Cẩm Giàng	149,23
9	Khu công nghiệp Tân Trường mở rộng	Huyện Cẩm Giàng	112,6
10	Khu công nghiệp Lương Điền - Ngọc Liên	Huyện Cẩm Giàng	149,89
11	Khu công nghiệp An Phát 1	Huyện Nam Sách	180
12	Khu công nghiệp Cộng Hòa	Thành phố Chí Linh	201,43
13	Khu công nghiệp Gia Lộc	Huyện Gia Lộc	197,94
14	Khu công nghiệp Lai Vu	Huyện Kim Thành	212,89
15	Khu công nghiệp Phú Thái	Huyện Kim Thành	56,7
16	Khu công nghiệp Kim Thành	Huyện Kim Thành	164,98
17	Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng	Huyện Bình Giang	235,64
II	**Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật**		**2.922,3**
1	Khu công nghiệp Hưng Đạo	Huyện Tứ Kỳ	200
2	Khu công nghiệp Hoàng Diệu	Huyện Gia Lộc	250
3	Khu công nghiệp Kim Thành 2	Huyện Kim Thành	437,24
4	Khu công nghiệp Thanh Hà	Huyện Thanh Hà	150
5	Khu công nghiệp Bình Giang	Huyện Bình Giang	150
6	Khu công nghiệp Bình Giang 2	Huyện Bình Giang	303,27
7	Khu công nghiệp Tứ Kỳ 1	Huyện Tứ Kỳ	115,8
8	Khu công nghiệp Gia Lộc 3	Huyện Gia Lộc	130
9	Khu công nghiệp Cộng Hòa 2	Thành phố Chí Linh	190

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
10	Khu công nghiệp Nam Sách 1	Huyện Nam Sách	100
11	Khu công nghiệp Bình Giang 3	Huyện Bình Giang	200
12	Khu công nghiệp Bình Giang 4	Huyện Bình Giang	196
13	Khu công nghiệp Bình Giang 5	Huyện Bình Giang	100
14	Khu công nghiệp Thanh Miện 1	Huyện Thanh Miện	200
15	Khu công nghiệp Thanh Miện 2	Huyện Thanh Miện	200
	Tổng cộng (I+II)		**5.661**
B	**Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật**		
	Các khu công nghiệp tiềm năng, dự kiến thành lập mới	Toàn tỉnh	2.340 (tổng diện tích)

Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Các khu công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Ngành nghề hoạt động	Tổng diện tích dự kiến (ha)
I	**Các cụm công nghiệp đang triển khai thực hiện**			**3.020**
1	Cụm công nghiệp Ba Hàng	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
2	Cụm công nghiệp Tây Ngô Quyền	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
3	Cụm công nghiệp Việt Hòa	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
4	Cụm công nghiệp Cẩm Thượng	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
5	Cụm công nghiệp Thạch Khôi - Gia Xuyên	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
6	Cụm công nghiệp Ngọc Sơn	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
7	Cụm công nghiệp Cao An	Huyện Cẩm Giàng	Đa ngành nghề	
8	Cụm công nghiệp Lương Điền	Huyện Cẩm Giàng	Đa ngành nghề	
9	Cụm công nghiệp dịch vụ thương mại Lương Điền	Huyện Cẩm Giàng	Đa ngành nghề	
10	Cụm công nghiệp CADI Yên Viên - Ngọc Liên	Huyện Cẩm Giàng	Đa ngành nghề	

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Ngành nghề hoạt động	Tổng diện tích dự kiến (ha)
11	Cụm công nghiệp Lương Điền 2	Huyện Cẩm Giàng	Đa ngành nghề	
12	Cụm công nghiệp Lương Điền 3	Huyện Cẩm Giàng	Đa ngành nghề	
13	Cụm công nghiệp An Đồng	Huyện Nam Sách	Đa ngành nghề	
14	Cụm công nghiệp Nam Hồng - Hồng Phong	Huyện Nam Sách	Đa ngành nghề	
15	Cụm công nghiệp Nguyên Giáp	Huyện Tứ Kỳ	Đa ngành nghề	
16	Cụm công nghiệp Kỳ Sơn	Huyện Tứ Kỳ	Đa ngành nghề	
17	Cụm công nghiệp Văn Tố	Huyện Tứ Kỳ	Đa ngành nghề	
18	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng	Huyện Thanh Miện	Đa ngành nghề	
19	Cụm công nghiệp Ngũ Hùng - Thanh Giang	Huyện Thanh Miện	Đa ngành nghề	
20	Cụm công nghiệp Cao Thắng	Huyện Thanh Miện	Đa ngành nghề	
21	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2	Huyện Thanh Miện	Đa ngành nghề	
22	Cụm công nghiệp Tứ Cường - Chi Lăng Bắc	Huyện Thanh Miện	Đa ngành nghề	
23	Cụm công nghiệp Tứ Cường	Huyện Thanh Miện	Đa ngành nghề	

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Ngành nghề hoạt động	Tổng diện tích dự kiến (ha)
24	Cụm công nghiệp Kim Lương	Huyện Kim Thành	Đa ngành nghề	
25	Cụm công nghiệp Cộng Hòa	Huyện Kim Thành	Đa ngành nghề	
26	Cụm công nghiệp Quỳnh Phúc	Huyện Kim Thành	Đa ngành nghề	
27	Cụm công nghiệp Nghĩa An	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
28	Cụm công nghiệp Hồng Phúc - Hưng Long	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
29	Cụm công nghiệp Hồng Đức	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
30	Cụm công nghiệp Hồng Phúc	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
31	Cụm công nghiệp Quang Hưng	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
32	Cụm công nghiệp Tân Phong 2	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
33	Cụm công nghiệp Tân Phong - Hưng Thái	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
34	Cụm công nghiệp Hưng Long - Tân Phong	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
35	Cụm công nghiệp Nghĩa An 3	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
36	Cụm công nghiệp Hưng Long	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Ngành nghề hoạt động	Tổng diện tích dự kiến (ha)
37	Cụm công nghiệp An Đức	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
38	Cụm công nghiệp Tân Phong	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
39	Cụm công nghiệp Hiệp Sơn	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
40	Cụm công nghiệp Phú Thứ	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
41	Cụm công nghiệp Duy Tân	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
42	Cụm công nghiệp Long Xuyên	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
43	Cụm công nghiệp An Phụ	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
44	Cụm công nghiệp Thăng Long	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
45	Cụm công nghiệp Thất Hùng	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
46	Cụm công nghiệp Quang Trung	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
47	Cụm công nghiệp Hoàng Tân	Thành phố Chí Linh	Đa ngành nghề	
48	Cụm công nghiệp Tân Dân	Thành phố Chí Linh	Đa ngành nghề	
49	Cụm công nghiệp Văn An 1	Thành phố Chí Linh	Đa ngành nghề	

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Ngành nghề hoạt động	Tổng diện tích dự kiến (ha)
50	Cụm công nghiệp Văn An 2	Thành phố Chí Linh	Đa ngành nghề	
51	Cụm công nghiệp Tân Hồng - Vĩnh Hồng	Huyện Bình Giang	Đa ngành nghề	
52	Cụm công nghiệp Tráng Liệt	Huyện Bình Giang	Đa ngành nghề	
53	Cụm công nghiệp Nhân Quyền	Huyện Bình Giang	Đa ngành nghề	
54	Cụm công nghiệp Hưng Thịnh	Huyện Bình Giang	Đa ngành nghề	
55	Cụm công nghiệp Bình Giang 1	Huyện Bình Giang	Đa ngành nghề	
56	Cụm công nghiệp Bình Minh - Tân Hồng	Huyện Bình Giang	Đa ngành nghề	
57	Cụm công nghiệp Toàn Thắng	Huyện Gia Lộc	Đa ngành nghề	
58	Cụm công nghiệp Yết Kiêu	Huyện Gia Lộc	Đa ngành nghề	
II	**Các cụm công nghiệp thành lập mới đến 2030**			**190**
1	Cụm công nghiệp Phía Tây Việt Hòa	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
2	Cụm công nghiệp Thái Tân	Huyện Nam Sách	Đa ngành nghề	
3	Cụm công nghiệp Thất Hùng 2	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
	Tổng cộng (I) + (II)			**3.210**

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Ngành nghề hoạt động	Tổng diện tích dự kiến (ha)
III	**Các cụm công nghiệp tiềm năng (được triển khai thực hiện khi có đủ điều kiện theo quy định)**			
1	Dự kiến thành lập mới một số cụm công nghiệp	Toàn tỉnh	Đa ngành nghề	**1.600**

Ghi chú:

- Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư.

- Các cụm công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn phục vụ phát triển kinh tế xã hội thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU TỔ HỢP SINH THÁI, DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khu du lịch	Vị trí dự kiến
1	Khu du lịch Đảo Ngọc	Thành phố Hải Dương
2	Khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn - Kiếp Bạc (hình thành khu du lịch quốc gia)	Thành phố Chí Linh
3	Khu du lịch sinh thái hồ Thanh Long	Thành phố Chí Linh
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí gắn với đô thị hồ Bến Tắm	Thành phố Chí Linh
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí Cồn Vĩnh Trụ	Thành phố Chí Linh
6	Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Đập Viễn	Thành phố Chí Linh
7	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nông nghiệp công nghệ cao (du lịch dưới tán rừng)	Thành phố Chí Linh
8	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với quần thể di tích chùa Thanh Mai	Thành phố Chí Linh
9	Làng du lịch thôn Thanh Mai gắn với vùng trồng hoa	Thành phố Chí Linh
10	Phát triển các bến thuyền phục vụ du lịch	Thành phố Chí Linh
11	Khu du lịch Quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương	Thị xã Kinh Môn
12	Khu du lịch làng nghề truyền thống gỗ Đông Giao	Huyện Cẩm Giàng
13	Khu du lịch nông nghiệp sinh thái An Thanh	Huyện Tứ Kỳ

STT	Khu du lịch	Vị trí dự kiến
14	Khu du lịch văn hóa gốm Chu Đậu	Huyện Nam Sách
15	Khu du lịch sinh thái Đảo Cò	Huyện Thanh Miện
16	Khu du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch nông nghiệp và làng nghề truyền thống huyện Ninh Giang	Huyện Ninh Giang
17	Khu du lịch sinh thái Sông Hương	Huyện Thanh Hà
18	Khu du lịch dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng và sân gôn Bãi Soi	Huyện Tứ Kỳ, huyện Thanh Hà

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, đồng thời không vượt chỉ tiêu phân bổ đất đai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm yếu tố quốc phòng, an ninh. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)
I	**Đường cao tốc**			**113**	
1	**Cao tốc hiện có**				
-	Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Km33+800, Thái Dương, Bình Giang	Km74+000, Vĩnh Lập, Thanh Hà	40	6 làn
2	**Cao tốc quy hoạch mới**				
2.1	Cao tốc Nội Bài - Hạ Long	Hưng Đạo, Thành phố Chí Linh	Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh	20	4 làn
2.2	Đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội	Xã Hồng Phúc, Ninh Giang	Cao tốc Nội Bài - Hạ Long, thành phố Chí Linh	53	6 làn
II	**Quốc lộ**			**190**	
1	Quốc lộ 5	Vĩnh Hưng, Bình Giang	Kim Liên, Kim Thành	44,1	Cấp II, 4 làn xe
2	Quốc lộ 18	Phả Lại, Chí Linh	Hoàng Tiến, Chí Linh	20	Cấp III
3	Quốc lộ 37	Cầu Chanh	Lê Lợi, Chí Linh	64,3	Cấp III, 2-4 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)
4	Quốc lộ 38	Cẩm Hưng, Cẩm Giàng	Cầu Tranh, Thúc Kháng, Bình Giang	13,8	Cấp III, 2-4 làn xe
5	Quốc lộ 38B	Ngã tư Gia Lộc	Cao Thắng, Thanh Miện	19,2	Cấp III, 2-4 làn xe
6	Quốc lộ 17B	Cầu Đá Vách	Tam Kỳ, Kim Thành	27,6	Cấp IV, 2 làn xe
7	Quốc lộ 10	Km43+000	Km44+000	1	Cấp III, 4 làn xe
III	**Đường tỉnh**			**674,41**	
III.1	**Đường tỉnh hiện có**			**106,61**	
1	Đường tỉnh 392B	Ngã 3 Chương, giao với đường tỉnh 392	Đê Sông Luộc, Bến Trại, Diên Hồng, Thanh Miện	12,2	Cấp IV, 2 làn xe
2	Đường tỉnh 392C	Thị trấn Thanh Miện	Tân Trào, Thanh Miện	10,5	Cấp IV, 2 làn xe
4	Đường tỉnh 394C	Quốc lộ 38 tại thị trấn Cẩm Giàng	Đường đê Văn Thái	10,83	Cấp IV, 2 làn xe
4	Đường tỉnh 396B	Ngã 3 giao với đường tỉnh 392, Đức Xương, Gia Lộc	Cầu Hiệp, Hưng Long, Ninh Giang	9,4	Cấp IV, 2 làn xe
5	Đường tỉnh 396C (2 nhánh)	Quốc lộ 37, xã Tân Hương, Ninh Giang	Đường tỉnh 392B, Tứ Cường,	19,63	Cấp IV, 2 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)
			Thanh Miện và Đường tỉnh 396 (cầu Dầm)		
6	Đường tỉnh 398 (4 nhánh)			19,7	Cấp IV, 2 làn xe
-	Nhánh 1 (Nhánh Chu Văn An)	Quốc lộ 18, phường Văn An, thành phố Chí Linh	Quốc lộ 37, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	7,2	Cấp IV, 2 làn xe
-	Nhánh 2 (Nhánh Côn Sơn)	Quốc lộ 37, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	Quốc lộ L37, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	4,3	Cấp IV, 2 làn xe
-	Nhánh 3 (Nhánh Kiếp Bạc)	Quốc lộ 37, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	Đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh	5,15	Cấp III, 4 làn xe
-	Nhánh 4 (Nhánh phà Đồng Việt)	Ngã ba Cung Bảy	Phà Đồng Việt	3,05	Cấp IV, 2 làn xe
7	Đường 62m	Cầu Lộ Cương, thành phố Hải Dương	Nút giao lên đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	7,57	Cấp II, 4-6 làn xe
8	Đường tỉnh 399 mới (Đường trục Bắc - Nam tuyến phía Nam)	Giao với đường tỉnh 396B đoạn đi cầu Hiệp	Quốc lộ 38B	16,78	Cấp II, 4-6 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)
III.2	**Đường tỉnh hiện có, điều chỉnh chiều dài tuyến**			**353,2**	
1	Đường tỉnh 389	Quốc lộ 5 tại Lai Khê, Kim Thành	Giao với Quốc lộ 17B, phường Hiệp An	27	Cấp III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 389B	Cầu Dinh	Quốc lộ 37, Đồng Lạc, Chí Linh	21	Cấp III (2-4 làn xe)/ IV (2 làn xe)
3	Đường tỉnh 390	Đường tỉnh 397, Hợp Tiến, Nam Sách	Nút giao với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại Thanh Hà	38,5	Cấp III, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 390B	Quốc lộ 5, nút giao lập thể giữa Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, đường tỉnh 390	Bến xe Thanh Hà, huyện Thanh Hà	14,5	Cấp III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 390C	Giao đường vành đai 2, xã An Bình, Nam Sách	Giao đường tỉnh 390, xã Thanh Hải, Thanh Hà	17,5	Cấp III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 390D	Quốc lộ 5, ngã tư Ngô Quyền	Quốc lộ 18, Văn An, Chí Linh	20,5	Cấp III, 4 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)
7	Đường tỉnh 390E	Giao đường tỉnh 390B, xã Việt Hồng, huyện Thanh Hà	Cầu Bồng, xã Kim Tân, huyện Kim Thành	12	Cấp IV, 2 làn xe
8	Đường tỉnh 391	Giao quốc lộ 5, thành phố Hải Dương	Bến phà Chanh cũ, thị trấn Ninh Giang	40	Cấp III, 2-4 làn xe
9	Đường tỉnh 392	Quốc lộ 38, thị trấn Kẻ Sặt	Cầu Quang Thanh	44,5	Cấp III, 2-4 làn xe
10	Đường tỉnh 393	Hầm chui đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Tân Trào, Thanh Miện	19,7	Cấp III, 2-4 làn xe
11	Đường tỉnh 394	Quốc lộ 5, thị trấn Lai Cách	Hà Chợ, Thái Dương	14,6	Cấp III, 2-4 làn xe
12	Đường tỉnh 395	Ngã ba giao đường 391, xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương	Thị trấn Kẻ Sặt	23,8	Cấp III, 2-4 làn xe
13	Đường tỉnh 396	Nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại Thanh Hà	Đường tỉnh 392 xã Nhân Quyền	43,6	Cấp III (2-4 làn xe)/ II (4-6) làn xe
14	Đường tỉnh 398B	Nút giao cao tốc Nội Bài - Hạ Long	Hoàng Hoa Thám, Chí Linh	16	Cấp IV, 2 làn xe
III.3	**Đường tỉnh mới**			**214,6**	
1	Đường tỉnh 394B	Quốc lộ 5	Đường trục Bắc Nam huyện Thanh Miện	10,7	Cấp II, 4-6 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)
2	Đường tỉnh 397	Quốc lộ 37, Thanh Quang, Nam Sách	Cầu Kênh Vàng	7	Cấp III, 4 làn xe
3	Đường tỉnh 388 dự kiến (Tuyến nối từ Quốc lộ 18 đến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	Quốc lộ 18 phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn	Nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	29,5	Cấp II, 4-6 làn xe
4	Đường tỉnh 398C dự kiến (Đường từ cầu Đồng Việt đến đường tốc độ cao của Quảng Ninh)	Cầu Đồng Việt	Phường Hoàng Tân	12	Cấp II, 4-6 làn xe
5	Đường tỉnh 388B dự kiến (Đường trục Bắc Nam tuyến phía Bắc)	Đầu cầu Triều, xã Thất Hùng, thị xã Kinh Môn	Giao vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội	22,6	Cấp III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 392D dự kiến (Đường kết nối thị trấn Thanh Miện sang Quỳnh Lâm)	Quốc lộ 38B, Triệu Nội, thị trấn Thanh Miện	Sông Luộc (ranh giới Hải Dương, Thái Bình)	10	Cấp III, 2-4 làn xe
7	Đường tỉnh 396D dự kiến (Đường kết nối đường tỉnh 392 (Đoạn chỉnh	Giao đường tỉnh 392 đoạn chỉnh tuyến (xã Ứng Hòe)	Cầu An Đồng (Vượt sông Luộc)	9	Cấp III, 2-4 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)
	tuyến, huyện Ninh Giang) với đường tỉnh 451 (tỉnh Thái Bình)				
8	Đường tỉnh 397B dự kiến (Tuyến đường trục Đông Tây Kinh Môn kết nối đường tỉnh 352 (Hải Phòng)	Giao đường vành đai 5 (xã Cộng Hòa, Nam Sách)	Sông Hàn (xã Minh Hòa)	33,6	Cấp III, 2-4 làn xe
9	Đường tỉnh 399B dự kiến (Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	Thái Dương, Bình Giang	Vĩnh Lập, Thanh Hà	80,2	Cấp III, 2-4 làn xe

Ghi chú:

- Tên, số hiệu đường tỉnh, phạm vi (điểm đầu, điểm cuối), vị trí, hướng tuyến và quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô tối thiểu được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Sông	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 Tấn/năm)	Ghi chú
I	**Cảng theo quy hoạch quốc gia**					
I.1	**Khu cảng sông Kinh Thầy, Kinh Môn, sông Hàn**			1.000-3.000	18.000	
1	Cảng Nguyễn Thị Nguyệt	Thành phố Chí Linh	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
2	Cảng Hưng Thịnh Phát	Huyện Nam Sách	Sông Kinh Thầy		200	Hiện có
3	Cảng Minh Tuấn	Thành phố Chí Linh	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
4	Cảng Hà Thanh	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
5	Cảng Phú Cường	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		200	Hiện có
6	Cảng Thương mại & Dịch vụ khách sạn Trung Nam	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		200	Xây dựng mới
7	Cảng Vũ Anh Đức	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		400	Hiện có
8	Cảng Phú Tân	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		400	Hiện có

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Sông	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 Tấn/năm)	Ghi chú
9	Cảng Nam Vỹ Anh	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		300	Hiện có
10	Cảng Năng lượng Hòa Phát	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
11	Cảng Hòa Phát	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		7.500	Hiện có
12	Cảng Hoàng Oanh	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
13	Cảng Trần Thị Bình	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
14	Cảng Thành Công III	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		300	Hiện có
15	Cảng Minh Đức	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		300	Hiện có
16	Cảng Sơn Thái	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		1.200	Hiện có
17	Cảng Nguyễn Văn Tuấn	Thị xã Kinh Môn	Sông Phi Liệt		200	Hiện có
18	Cảng Sơn Thịnh	Thị xã Kinh Môn	Sông Hàn		100	Hiện có
19	Cảng Phú Sơn	Thị xã Kinh Môn	Sông Hàn		200	Xây dựng mới
20	Cảng Hoàng Gia	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		100	Hiện có
21	Cảng Kim Lương	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		200	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Sông	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 Tấn/năm)	Ghi chú
22	Cảng Hoàng Giang	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		200	Xây dựng mới
23	Cảng Kim Liên	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		300	Xây dựng mới
24	Cảng Huy Văn	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		1.500	Hiện có
25	Cảng Kiến Hoa Đất Việt	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		300	Hiện có
26	Cảng Phúc An	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		300	Hiện có
27	Cảng Trường An	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		900	Hiện có
28	Cảng Phú Thái	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		700	Hiện có
29	Cảng Cu Bi	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		200	Hiện có
30	Cảng Kim Xuyên	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		300	Xây dựng mới
31	Cảng khác				900	Xây dựng mới
I.2	**Khu cảng sông Thái Bình**			**1.000-2.000**	**2.500**	
1	Cảng Phượng Hoàng	Thành phố Hải Dương	Sông Thái Bình		300	Hiện có

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Sông	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 Tấn/năm)	Ghi chú
2	Cảng thủy nội địa Hoàng Anh	Thành phố Hải Dương	Sông Thái Bình		800	Hiện có
3	Cảng Cống Câu - Hải Dương (cảng tổng hợp)	Thành phố Hải Dương	Sông Thái Bình		300	Hiện có
4	Cảng Hải Hà	Huyện Thanh Hà	Sông Thái Bình		300	Hiện có
5	Cảng khác				800	Xây dựng mới
I.3	**Khu cảng sông Luộc**			**1.000-2.000**	**1.000**	
1	Cảng Ninh Giang	Huyện Ninh Giang	Sông Luộc		500	Xây dựng mới
2	Cảng khác				500	Xây dựng mới
II	**Cảng thủy nội địa hiện có**			**1.000-2.000**	**2.700**	
1	Cảng Vụ Hát Tường	Huyện Kim Thành	Sông Lạch Tray		100	Hiện có
2	Cảng Hoàng Tùng	Huyện Nam Sách	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
3	Cảng Hà Bình	Huyện Nam Sách	Sông Kinh Thầy		200	Hiện có
4	Cảng nhà máy nhiệt điện Hải Dương	Huyện Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		200	Hiện có

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Sông	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 Tấn/năm)	Ghi chú
5	Cảng Nguyễn Thị Mỵ	Huyện Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
6	Cảng Hải Hưng	Huyện Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
7	Cảng Hà Hải	Huyện Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		200	Hiện có
8	Cảng xi măng Phúc Sơn	Huyện Kinh Môn	Sông Kinh Thầy Sông Phi Liệt		300	Hiện có
9	Cảng Hòa Thuận	Huyện Kinh Môn	Sông Hàn		100	Hiện có
10	Cảng Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Huyện Kinh Môn	Sông Mạo Khê		400	Hiện có
11	Cảng Tiến Trung	Huyện Kinh Môn	Sông Mạo Khê		200	Hiện có
12	Cảng xí nghiệp đá xi măng Vicem Hoàng Thạch	Huyện Kinh Môn	Sông Mạo Khê		100	Hiện có
13	Cảng thủy nội địa Trạm trung chuyển xi măng	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		100	Hiện có
14	Cảng công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại	Thành phố Chí Linh	Sông Thương		100	Hiện có
15	Cảng Hòa Phát	Huyện Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
16	Cảng Sơn Thịnh	Huyện Kinh Môn	Sông Hàn		200	Hiện có

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Sông	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 Tấn/năm)	Ghi chú
17	Cảng Cao Cường	Thành phố Chí Linh	Sông Thái Bình		100	Hiện có
III	**Cảng thủy nội địa quy hoạch mới**			**1.000-2.000**	**2.400**	
1	Cảng Nguyên Giáp	Huyện Tứ Kỳ	Sông Luộc		200	Xây dựng mới
2	Cảng Vĩnh Lập	Huyện Thanh Hà	Sông Thái Bình		200	Xây dựng mới
3	Cảng Cộng Hòa	Huyện Nam Sách	Sông Kinh Thầy		200	Xây dựng mới
4	Cảng Kim Đính	Huyện Kim Thành	Sông Lai Vu		200	Xây dựng mới
5	Cảng bến Tiên Kiều	Huyện Cẩm Giàng	Sông Thái Bình		200	Xây dựng mới
6	Cảng Thái Tân	Huyện Nam Sách	Sông Thái Bình		200	Xây dựng mới
7	Cảng Thất Hùng	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		200	Xây dựng mới
8	Cảng Đại Sơn	Huyện Tứ Kỳ	Sông Thái Bình		200	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Sông	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 Tấn/năm)	Ghi chú
9	Cảng Tiên Động	Huyện Thanh Miện	Sông Luộc		200	Xây dựng mới
10	Cảng Thăng Long	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Môn		200	Xây dựng mới
11	Cảng Quang Thành	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		200	Xây dựng mới
12	Cảng Kho xăng dầu	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Môn		200	Xây dựng mới
13	Các cảng khác	Các huyện, thị xã, thành phố				Xây dựng mới

Ghi chú:

- Việc đầu tư các cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Hải Dương phải phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Ngoài dự kiến các cảng, bến xây dựng mới nêu trên, theo nhu cầu thực tế, điều chỉnh, phát triển thêm các cảng, bến hàng hóa, hành khách phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên sông	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
I	**Các sông do trung ương quản lý**		
1	Sông Luộc (địa bàn tỉnh Hải Dương)	41	II
2	Sông Thái Bình		
-	Từ ngã ba Mía đến ngã ba Lấu Khê	57	III
-	Từ ngã ba Lấu Khê đến ngã ba Lác	7	
3	Sông Thương (từ phường Phả Lại đến xã Hưng Đạo)	9	III
4	Sông Kinh Thầy (từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Lấu Khê)	44,5	II
5	Sông Kinh Môn (từ ngã ba Nống đến ngã ba Kèo)	45	III
6	Sông Lai Vu (từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Vũ Xá)	26	III
7	Sông Mạo Khê (từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều)	18	III
8	Sông Cầu Xe - Mía		
-	Ngã ba Mía đến Âu Cầu Xe	3	III
-	Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình	3	III
9	Sông Văn Úc - Gùa		
-	Cửa Văn Úc đến ngã ba Cửa Dưa	12	II
-	Nga ba Cửa Dưa đến ngã ba Mũi Gươm	4	III

STT	Tên sông	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
10	Sông Phi Liệt - Đá Bạch (từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn)	8	III
11	Sông Lạch Tray (đoạn cầu Rào đến ngã ba Kênh Đồng)	10,5	III
12	Sông Hàn (từ nga ba Nống đến ngã ba Trại Sơn)	8,5	II
II	**Các sông do địa phương quản lý**		
1	Sông sặt (từ hạ lưu Âu Ngọc Uyên đến Cống Chanh)	28	V
2	Sông Cửu Yên (từ Âu An Thổ đến ngã ba Pháo Đài)	37	V
3	Sông Đình Đào (từ cổng Đồng Tràng đến ngã ba Hưng Long)	32,2	V
4	Sông Tứ Kỳ (ngã ba Cự Lộc đến cống Đồng Tràng)	12	V
5	Sông Cầu Xe (từ ngã ba Phượng Kỳ đến Cống Cầu Xe)	4,1	V
6	Sông Ghẽ (từ giao sông Sặt đến cầu Cẩm Giàng)	8,7	V

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

STT	Nguồn điện	Ghi chú
I. Điện mặt trời, điện gió		
1	Điện mặt trời áp mái	Thực hiện theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
2	Điện mặt trời mặt đất	
3	Điện mặt trời mặt nước	
4	Điện gió trên bờ	
II. Điện sinh khối, khí sinh học và điện rác		
1	Điện sinh khối	Thực hiện theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
2	Điện khí sinh học	
3	Điện rác (Vị trí tại xã Việt Hồng, huyện Thanh Hà; phường Văn Đức (Hoặc Cộng Hòa), thành phố Chí Linh và các vị trí khác sẽ được xác định khi triển khai dự án)	
III	**Điện nhiệt dư (Nhà máy xi măng Hoàng Thạch)**	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

B. CÁC CÔNG TRÌNH TRẠM BIẾN ÁP 500kV, 220kV VÀ 110kV

STT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Đến năm 2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	
I	**Trạm biến áp 500kV**						
1	Trạm biến áp Gia Lộc	AT1			900		Huyện Gia Lộc
II	**Trạm biến áp 220kV**						
1	Trạm biến áp Hải Dương	AT1	250	220/110			Huyện Cẩm Giàng
		AT2	250	220/110			
2	Trạm biến áp Hải Dương 2	AT1	250	220/110			Thị xã Kinh Môn
		AT2	250	220/110			
3	Trạm biến áp Nhiệt điện Phả Lại	AT1	250	220/110			Thành phố Chí Linh
		AT2	250	220/110			
		AT3			250	220/110	
4	Trạm biến áp Nhiệt điện Hải Dương	AT1	250	220/110			Thị xã Kinh Môn
		AT2			250	220/110	
5	Trạm biến áp Gia Lộc	AT1			250	220/110	Huyện Gia Lộc
		AT2			250	220/110	
6	Trạm biến áp Thanh Hà	AT1			250	220/110	Huyện Thanh Hà
		AT2					
7	Trạm biến áp Tân Việt	AT1			250	220/110	Huyện Bình Giang
		AT2			250	220/110	
8	Trạm biến áp Tứ Kỳ	AT1			250	220/110	Huyện Tứ Kỳ
		AT2					

STT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Đến năm 2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	
9	Trạm biến áp Nhị Chiểu	AT1			250	220/110	Thị xã Kinh Môn
		AT2					
III.	**Trạm biến áp 110kV**						
III.1	**Vùng I**						
1	Trạm biến áp Đồng Niên	T1	63	110/35/22			Phường Việt Hòa
		T2	40	110/35/22	63	110/35/22	
		T3	40	110/22/6	63	110/22	
		T4	63	110/35/22			
2	Trạm biến áp Phúc Điền	T1	63	110/35/22			Huyện Cẩm Giàng
		T2	63	110/35/22			
3	Trạm biến áp Đại An	T1	63	110/35/22			Thành phố Hải Dương
		T2	63	110/35/22			
4	Trạm biến áp Lai Khê	T1	63	110/35/22			Xã Cộng Hòa
		T2	63	110/35/22			
		T3			63	110/35/22	
5	Trạm biến áp Tiền Trung	T1	40	110/35/22	63	110/35/22	Phường Ái Quốc
		T2	63	110/35/22			
		T3			63	110/35/22	
6	Trạm biến áp Cẩm Điền	T1	40	110/35/22			Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền (T2- đóng điện tháng 7/2021)
		T2	40	110/22/11	63	110/35/22	

STT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Đến năm 2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	
7	Trạm biến áp Kim Thành	T1	63	110/35/22			Xã Kim Anh (T1- đóng điện tháng 12/2021)
		T2			63	110/35/22	
8	Trạm biến áp Nam Sách	T1	40	110/35/22			Huyện Nam Sách (T1- đóng điện tháng 02/2023)
		T2			63	110/35/22	
9	Trạm biến áp Tân Trường	T1			63	110/35/22	Huyện Cẩm Giàng
		T2			63	110/22	
10	Trạm biến áp Nam Sách 2	T1			63	110/35/22	Huyện Nam Sách
		T2			63	110/22	
		T3			63	110/22	
		T4			63	110/22	
11	Trạm biến áp Tân Trường 2	T1			63	110/35/22	Huyện Cẩm Giàng
		T2			63	110/22	
12	Trạm biến áp Kim Thành 2	T1			63	110/35/22	Huyện Kim Thành
		T2			63	110/35/22	
		T3					

STT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Đến năm 2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	
13	Trạm biến áp Tứ Minh (Đại An 2)	T1			63	110/22	Khu công nghiệp Đại An mở rộng tại xã Cẩm Đông, huyện Cẩm Giàng
		T2			63	110/22	
		T3					
14	Trạm biến áp khu đô thị Phía Nam	T1			63	110/22	Thành phố Hải Dương
		T2					
		T3					
15	Trạm biến áp NC Hải Dương	T1			63	110/35/22	Huyện Cẩm Giàng
		T2					
16	Trạm biến áp Cẩm Giàng	T1			63	110/35/22	Huyện Cẩm Giàng
		T2					
17	Trạm biến áp Cẩm Giàng 2	T1			63	110/35/22	Huyện Cẩm Giàng
		T2			63	110/35/22	
		T3					
18	Trạm biến áp Ecopark	T1			63	110/22	Thành phố Hải Dương
		T2					
19	Trạm biến áp Tàu Thủy (Lai Vu)	T1			63	110/35/22	Huyện Kim Thành
		T2					
20	Trạm biến áp Nam Sách 3	T1			63	110/35/22	Huyện Nam Sách
		T2					

STT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Đến năm 2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	
21	Trạm biến áp Kim Thành 3	T1			63	110/35/22	Huyện Kim Thành
		T2			63	110/35/22	
III.2	**Vùng II**						
1	Trạm biến áp Phả Lại	T1	25	110/35/22	40	110/22	Thành phố Chí Linh
		T2	25	110/35/22			
2	Trạm biến áp Chí Linh	T1	40	110/35/22	63	110/35/22	Phường Sao Đỏ
		T2	40	110/35/22			
3	Trạm biến áp Hoàng Thạch	T1	17.5	110/6			Thị xã Kinh Môn
		T2	17.5	110/6			
		T3	20	110/6			
		T4	25	110/6			
4	Trạm biến áp Cộng Hòa	T1	40	110/35/22			Thành phố Chí Linh
		T2					
5	Trạm biến áp Hòa Phát	T1	63	110/6			Thị xã Kinh Môn
		T2	63	110/6			
		T3	63	110/6			
6	Trạm biến áp Nhị Chiểu	T1	63	110/35/22			Thị xã Kinh Môn
		T2	63	110/35/22			
		T3	63	110/35/22			
7	Trạm biến áp Xi măng Phúc Sơn	T1	31.5	110/6			Thị xã Kinh Môn
		T2	31.5	110/6			
		T3	31.5	110/6			

STT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Đến năm 2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	
8	Trạm biến áp Cộng Hòa 2	T1			40	110/22	Thành phố Chí Linh
		T2			63	110/22	
9	Trạm biến áp Cộng Hòa 3	T1			63	110/22	Thành phố Chí Linh
		T2			63	110/22	
		T3			63	110/22	
10	Trạm biến áp Kinh Môn	T1			63	110/35/22	Thị xã Kinh Môn
		T2			63	110/35/22	
		T3					
11	Trạm biến áp Chí Linh 2	T1			40	110/35/22	Thành phố Chí Linh
		T2					
12	Trạm biến áp Kinh Môn 2	T1			63	110/35/22	Thị xã Kinh Môn
		T2			63	110/35/22	
		T3					
13	Trạm biến áp Kinh Môn 3	T1			63	110/35/22	Thị xã Kinh Môn
		T2			63	110/35/22	
		T3					
14	Trạm biến áp NC Hải Dương 2	T1			63	110/35/22	Thị xã Kinh Môn
15	Trạm biến áp Tân Hà Kiều	T1	17,5	110/0.8			Thị xã Kinh Môn
		T2	12,5	110/0.8			
		T3			17,5	110/0.8	
		T4	12,5			110/0.8	
		T5			17,5	110/0.8	

STT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Đến năm 2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	
16	Trạm biến áp Nhà máy điện rác Chí Linh	T1			10-25	110/22	Vị trí, cấp điện áp và công suất trạm biến áp phụ thuộc vào công suất Nhà máy điện Rác do tỉnh Hải Dương bố trí
		T2			10-25	110/22	
III.3	**Vùng III**						
1	Trạm biến áp Nghĩa An	T1	63	110/35/22			Xã Nghĩa An
		T2	40	110/35/6	63	110/35/22	
2	Trạm biến áp Ngọc Sơn	T1	40	110/35/22	63	110/35/22	Thành phố Hải Dương
		T2	63	110/35/22			
		T3					
3	Trạm biến áp Thanh Miện	T1	63	110/35/22			Thị trấn Thanh Miện
		T2	40	110/35/22	63	110/35/22	
4	Trạm biến áp Nguyên Giáp	T1	40	110/35/22	63	110/35/22	Xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ (T2 - đóng điện tháng 10/2022)
		T2	40	110/35/22	63	110/35/22	

STT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Đến năm 2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	
5	Trạm biến áp NC Thanh Hà	T1	40	110/35/22			Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà (T1- đóng điện tháng 01/2022)
		T2			63	110/35/22	
6	Trạm biến áp NC Tân Việt (Bình Giang)	T1			63	110/35/22	Huyện Bình Giang
		T2			63	110/35/22	
7	Trạm biến áp NC Gia Lộc	T1			63	110/35/22	Huyện Gia Lộc
		T2					
8	Trạm biến áp Thanh Giang	T1			63	110/22	Huyện Thanh Miện
		T2					
		T3					
9	Trạm biến áp Thanh Hà 2	T1			63	110/35/22	Huyện Thanh Hà
		T2					
		T3					
10	Trạm biến áp Bình Giang 2	T1			63	110/35/22	Huyện Bình Giang
		T2			63	110/35/22	
		T3					
11	Trạm biến áp Hưng Thái	T1			40	110/35/22	Huyện Ninh Giang
		T2			63	110/35/22	
12	Trạm biến áp Thanh Miện 2	T1			40	110/35/22	Huyện Thanh Miện
		T2			63	110/35/22	

STT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Đến năm 2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	
13	Trạm biến áp Thanh Miện 3	T1			63	110/22	Huyện Thanh Miện
		T2			63		
		T3					
14	Trạm biến áp Gia Lộc 2	T1			63	110/35/22	Huyện Gia Lộc
		T2					
		T3					
15	Trạm biến áp Tứ Kỳ	T1			40	110/35/22	Huyện Tứ Kỳ
		T2			63	110/35/22	
16	Trạm biến áp NC Tứ Kỳ	T1			40	110/35/22	Huyện Tứ Kỳ
		T2					
17	Trạm biến áp Gia Lộc 3	T1			63	110/35/22	Huyện Gia Lộc
		T2					
		T3					
18	Trạm biến áp Thanh Hà 3	T1			40	110/35/22	Huyện Thanh Hà
		T2					
		T3					
19	Trạm biến áp Bình Giang 3	T1			63	110/35/22	Huyện Bình Giang
		T2					
		T3					
20	Trạm biến áp Tân Phong	T1			63	110/35/22	Huyện Ninh Giang
		T2					
		T3					

STT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Đến năm 2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MVA)	Quy mô điện áp (kV)	
21	Trạm biến áp nhiện điện rác Thanh Hà	T1			10-31	110/22	Vị trí, cấp điện áp và công suất trạm biến áp phụ thuộc vào công suất Nhà máy điện Rác do tỉnh Hải Dương bố trí
		T2					
22	Trạm biến áp Tứ Kỳ 2	T1			63	110/35/22	Huyện Tứ Kỳ
		T2				110/35/22	
23	Trạm biến áp Gia Lộc 4	T1			63	110/22	Huyện Gia Lộc
		T2					
24	Trạm biến áp Bình Giang 4	T1			63	110/22	Huyện Bình Giang
		T2			63	110/22	
25	Trạm biến áp Bình Giang 5	T1			63	110/35/22	Huyện Bình Giang
		T2			63	110/35/22	

Ghi chú:

- Vị trí trạm biến áp nêu trên là dự kiến, để phù hợp với điều kiện thực tế, vị trí lắp đặt của trạm biến áp có thể bố trí tại khu vực lân cận so với các vị trí nêu trên.

- Tiến độ, quy mô, cấp điện áp, vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị đầu tư bảo đảm sự phù hợp với định hướng phát triển lưới điện trung áp của tỉnh và đáp ứng tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Các dự án đang thực hiện sẽ được chuyển tiếp (tiếp tục thực hiện) theo quy mô, phương án đã được Bộ Công Thương phê duyệt.

- Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Số lượng các trạm biến áp 110kV có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể, phù hợp với nhu cầu sử dụng điện, phù hợp với tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quy hoạch vùng và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

C. CÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DÂY 500kV, 220kV VÀ 110kV

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm^2)		Giai đoạn 2021 - 2030		
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
I	**Đường dây 500kV**					
1	Gia Lộc - Rẽ Thái Bình - Phố Nối			4	x	13
2	Nhà máy nhiệt điện Nam Định I - Phố Nối			2	x	123 (HD31)
3	Hải Phòng - Thái Bình			2	x	35 (HD11)
II	**Đường dây 220kV**					
1	Nhiệt điện Hải Dương - Phố Nối 500kV		330	2	x	60
2	Gia Lộc - Rẽ nhiệt điện Hải Dương - Phố Nối		330	4	x	5
3	500kV Hải Phòng - Gia Lộc		330	2	x	35
4	Thanh Hà - Rẽ 500kV Hải Phòng - Gia Lộc		330	2	x	7

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm^2)		Giai đoạn 2021 - 2030		
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
5	Tân Việt (Bình Giang) - Rẽ Gia Lộc - Phố Nối		330	4	x	3
6	Yên Dũng - Rẽ Nhiệt điện Phả Lại - Quang Châu		330	2	x	2
7	Bắc Ninh 6 - Rẽ Phả Lại - 500kV Phố Nối		330	2	x	3
8	Đại Bản - Rẽ Hải Dương 2 - Dương Kinh		330	4	x	2
9	Nhị Chiểu - Rẽ Mạo Khê - Hải Dương 2		330	4	x	2
10	Tứ Kỳ - Rẽ 500kV Hải Phòng - Gia Lộc		400	4	x	4
11	Gia Lộc 500kV - Rẽ Gia Lộc - Hải Phòng 500kV		330	4	x	5
12	Mạch 2 nhiệt điện Phả Lại - Bắc Giang		330	2	x	27
III	**Đường dây 110kV**					
III.1	**Xây dựng mới**					
1	Đường dây 110kV trạm biến áp Nam Sách 2		300	2	x	2.1
2	Đường dây 110kV từ 220kV Thanh Hà - Kim Thành 2 - Thanh Hà 2 - Nghĩa An		300	2	x	28.0
3	Đường dây 110kV trạm biến áp Cộng Hòa 2		300	2	x	0.5

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm^2)		Giai đoạn 2021 - 2030		
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
4	Đường dây 110kV trạm biến áp Kinh Môn		300	2	x	0.5
5	Đường dây 110kV trạm biến áp Chí Linh 2		300	2	x	6.5
6	Đường dây 110kV trạm biến áp Kinh Môn 2		300	2	x	7.5
7	Đường dây 110kV Tân Trường - 220kV Tân Việt		300	4	x	5.0
8	Đường dây 110kV trạm biến áp A Bình Giang 2		300	2	x	2.0
9	Đường dây 110kV trạm biến áp Hưng Thái		300	2	x	7.0
10	Đường dây 110kV trạm biến áp Tứ Kỳ		300	2	x	9.0
11	Đường dây 110kV trạm biến áp NC Thanh Hà		300	2	x	16.4
12	Đường dây 110kV trạm biến áp Kim Thành		300	2	x	1.0
13	Đường dây 110kV trạm biến áp Nam Sách		300	2	x	0.1
14	Đường dây 110kV trạm biến áp Tân Trường		300	4	x	2.8
15	Đường dây 110kV trạm biến áp Tân Trường 2		300	2	x	1.5
16	Đường dây 110kV trạm biến áp Tứ Minh		300	2	x	2.1

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm^2)		Giai đoạn 2021 - 2030		
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
17	Đường dây 110kV sau trạm biến áp 220kV Gia Lộc		300	4x3+2x3+2x15	x	48.0 (quy về mạch đơn)
18	Đường dây 110kV Đồng Niên - Tiền Trung (mạch 2)		300	2	x	9.1
19	Đường dây 110kV Hải Dương - Đồng Niên		300	2	x	4.8
20	Đường dây 110kV trạm biến áp Thanh Hà 2		300	2	x	2.0
21	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Tân Việt - Bãi Sậy		300	2	x	9.0
22	Nhánh rẽ 110kV trạm biến áp nhiệt điện Đốt Rác - Chí Linh		300	2	x	2.0
23	Đường dây 110kV trạm biến áp Thanh Miện 2		300	2	x	2.5
24	Đường dây 110kV Nhị Chiểu đi nhánh rẽ đường dây 110kV Hòa Phát		300	2	x	1.7
25	Đường dây 110kV trạm biến áp Gia Lộc 2		300	2	x	0.5
26	Đường dây 110kV trạm biến áp Tàu Thủy		300	2	x	1.0
27	Đường dây 110kV trạm biến áp Kim Thành 2		300	2	x	7.0

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm^2)		Giai đoạn 2021 - 2030		
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
28	Đường dây 110kV trạm biến áp Khu đô thị Phía Nam		300	2	x	1.0
29	Đường dây 110kV từ Ngọc Sơn - Trạm biến áp 220kV Thanh Hà		300	2	x	14.0
30	Xuất tuyến 1 sau trạm biến áp 220kV Tứ Kỳ		300	4	x	0.5
31	Xuất tuyến 2 sau trạm 220kV Tứ Kỳ		300	2	x	4,0
32	Đường dây 110kV trạm biến áp Gia Lộc 3		300	2	x	3.5
33	Đường dây 110kV trạm biến áp Cẩm Giàng		300	2	x	18.4
34	Đường dây 110kV trạm biến áp Thanh Hà 3		300	2	x	8.0
35	Đường dây 110kV trạm biến áp Cẩm Giàng 2		300	2	x	7.0
36	Đường dây 110kV trạm biến áp Bình Giang 3		300	2	x	0.5
37	Đường dây 110kV trạm biến áp Kinh Môn 3		300	2	x	8.0
38	Đường dây 110kV trạm biến áp Ecopark		300	2	x	3.0
39	Đường dây 110kV trạm biến áp Thanh Giang		300	2	x	6.5

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm^2)		Giai đoạn 2021 - 2030		
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
40	Đường dây 110kV trạm biến áp Tân Phong		300	2	x	2.5
41	Đường dây 110kV trạm biến áp Cộng Hòa 3		300	2	x	1.0
42	Nhánh rẽ 110kV trạm biến áp nhiệt điện Đốt Rác - Thanh Hà		300	2	x	6.0
43	Đường dây 110kV trạm biến áp Thanh Miện 3		300	2	x	1.5
44	Đường dây 110kV trạm biến áp Nam Sách 3		300	2	x	2.0
45	Đường dây 110kV trạm biến áp Kim Thành 3		300	2	x	1.0
46	Đường dây 110kV trạm biến áp Tứ Kỳ 2		300	2	x	2.0
47	Đường dây 110kV trạm biến áp Gia Lộc 4		300	2	x	2.0
48	Đường dây 110kV trạm biến áp Bình Giang 4		300	2	x	5.0
49	Đường dây 110kV trạm biến áp Bình Giang 5		300	2	x	1.0
III.2	**Nâng cấp cải tạo**					
1	Cải tạo đường dây 180A80 - 171A8.25 Nhiệt điện Phả Lại - Nhiệt điện Hải Dương	185	300	1	x	17.0

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm^2)		Giai đoạn 2021 - 2030		
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
2	Cải tạo đường dây 181A80 - 172A8.25 Nhiệt điện Phả Lại - Nhiệt điện Hải Dương	185	300	1	x	17.0
3	Cải tạo đường dây 173A8.25 - 171E8.6 Nhiệt điện Hải Dương - Lai Khê	185	300	1	x	6.0
4	Cải tạo đường dây 174A8.25 - 172E8.6 Nhiệt điện Hải Dương - Lai Khê	185	300	1	x	6.0
5	Cải tạo đường dây 176, 173E8.6 - 174, 173E8.16 Lai Khê - Tiền Trung	185	300	2	x	7.0
6	Cải tạo đường dây 173E8.1-171E8.13 Đồng Niên - Ngọc Sơn	240	300	1	x	11.0
7	Cải tạo đường dây 174E8.1 - 172E8.16 Đồng Niên - Tiền Trung	185	300	1	x	10.0
8	Cải tạo đường dây 175E8.1 - 174E8.11 Đồng Niên - Đại An	240	300	1	x	14.0
9	Cải tạo đường dây 171E8.9 - 171E8.11 Hải Dương I - Đại An	240	300	1	x	4.0
10	Cải tạo đường dây 172E8.9 - 172E8.11 Hải Dương I - Đại An	240	300	1	x	4.0
11	Cải tạo đường dây 173E8.9 - 171E8.14 Hải Dương I - Thanh Miện	240	300	1	x	24.0

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm^2)		Giai đoạn 2021 - 2030		
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
12	Cải tạo đường dây 172E8.14 - 172E8.3 Thanh Miện - Phố Cao	240	300	1	x	11.0
13	Cải tạo đường dây 174E8.9 - 172E8.13 Hải Dương I - Ngọc Sơn	240	300	1	x	19.0
14	Cải tạo đường dây 175E8.9 - 171E8.15 Hải Dương I - Phúc Điền	240	300	1	x	11.0
15	Cải tạo đường dây 176E8.9 - 172E8.21 Hải Dương I - Cẩm Điền	240	300	1	x	13.0
16	Cải tạo đường dây 171E8.21 - 176E28.1 Cẩm Điền - Phố Nối	240	300	1	x	3.0
17	Cải tạo đường dây 172E8.15 - 171E28.12 Phúc Điền - Minh Đức	240	300	1	x	6.0
18	Cải tạo đường dây 173E8.11 - 172E8.7 Đại An - Nghĩa An	240	300	1	x	28.0
19	Cải tạo đường dây 171E8.7 - 174E8.3 Nghĩa An - Phố Cao	240	300	1	x	26.0
20	Cải tạo đường dây 171E8.20 - 173E8.12 Hải Dương II - Hòa Phát	240	300	1	x	6.0
21	Cải tạo đường dây 172E8.20 - 174E8.12 Hải Dương II - Hòa Phát	240	300	1	x	6.0

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm^2)		Giai đoạn 2021 - 2030		
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
22	Cải tạo đường dây 175E8.20 - 174E8.6 Hải Dương II - Lai Khê	240	300	1	x	12.0
23	Cải tạo đường dây 176E8.20 - 175E8.6 Hải Dương II - Lai Khê	240	300	1	x	12.0
24	Cải tạo đường dây 175E5.9 - 171E8.8 Tràng Bạch - Phúc Sơn	200	300	1	x	13.0
25	Cải tạo đường dây 176E5.9 - 172E8.12 Tràng Bạch - Hòa Phát	200	300	1	x	13.0
26	Cải tạo đường dây 177E5.9 - 172E8.17 Tràng Bạch - Hoàng Thạch, Tân Hà Kiều	185	300	1	x	7.0
27	Cải tạo đường dây 171E8.17 - 172E8.2 Tân Hà Kiều - Hoàng Thạch	185	300	1	x	2.0
28	Cải tạo đường dây 178E5.9 - 171E8.2 Tràng Bạch - Hoàng Thạch	185	300	1	x	6.0
29	Cải tạo đường dây 171E8.12 - 171E8.10 Hòa Phát - Nhị Chiểu	240	300	1	x	3.0
30	Cải tạo đường dây 172E8.10 - 172E8.8 Nhị Chiểu - Phúc Sơn	240	300	1	x	1.0
31	Cải tạo đường dây 171E8.19 - 177E2.27 Nguyên Giáp - Tiên Lãng	240	300	1	x	2.0
32	Cải tạo đường dây 172E8.19 - 172E11.6 Nguyên Giáp - Sheng Li	240	300	1	x	2.0

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm^2)		Giai đoạn 2021 - 2030		
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
33	Cải tạo đường dây Gia Lộc - Nhánh rẽ Nghĩa An	240	300	4	x	8
34	Cải tạo Nhiệt điện Phả Lại - Tràng Bạch	150	300	2	x	30
35	Cải tạo đường dây 175, 176A80-171, 172E8.1 Nhiệt điện Phả Lại - Đồng Niên	185	300	2	x	28.8
36	Cải tạo đường dây 171A80-8.4 Nhiệt điện Phả Lại - Phả Lại	120	300	2	x	2.0

Ghi chú:

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng phụ thuộc vào tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội thực tế của địa phương.

- Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

- Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các dự án đang thực hiện sẽ được chuyển tiếp (tiếp tục thực hiện) theo quy mô, phương án đã được Bộ Công Thương phê duyệt.

- Số lượng và các thông số kỹ thuật của các tuyến đường dây 110kV có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể, phù hợp với nhu cầu sử dụng điện, phù hợp với tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của địa phương, quy hoạch vùng và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC PHÂN VÙNG THỦY LỢI TƯỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Vùng thủy lợi	Vị trí dự kiến
I	**Vùng thủy triều**	
1	Thành phố Chí Linh	Toàn bộ các xã, phường thành phố Chí Linh
2	Huyện Nam Sách	Toàn bộ huyện Nam Sách; thành phố Hải Dương: xã An Thượng, xã Nam Đồng, Ái Quốc
3	Huyện Thanh Hà	Toàn bộ huyện Thanh Hà; thành phố Hải Dương: xã Tiền Tiến, Quyết Thắng
4	Huyện Kim Thành	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Kim Thành
5	Thị xã Kinh Môn	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Kinh Môn
II	**Vùng thủy lợi Bắc Hưng Hải**	
1	Huyện Cẩm Giàng	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Cẩm Giàng
2	Huyện Bình Giang	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Bình Giang
3	Huyện Thanh Miện	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Thanh Miện
4	Huyện Ninh Giang	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Ninh Giang
5	Huyện Tứ Kỳ	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Tứ Kỳ
6	Huyện Gia Lộc	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Gia Lộc; thành phố Hải Dương: Ngọc Sơn, Liên Hồng, Gia Xuyên, Tân Hưng, Thạch Khôi và 1 phần Hải Tân, Lê Thanh Nghị, Ngọc Châu
7	Thành phố Hải Dương (khu vực nội thành)	Các phường: Tứ Minh, Tân Bình, Lê Thanh Nghị, Trần Phú, Trần Hưng Đạo, Thanh Bình, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Nhị Châu, Bình Hàn, Cẩm Thượng và 1 phần các xã, phường: Ngọc Châu, Lê Thanh Nghị, Hải Tân

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC PHÂN VÙNG THỦY LỢI TIÊU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Vùng thủy lợi	Vị trí dự kiến
I	**Vùng Thủy triều**	
1	Bến Tắm	Thành phố Chí Linh: Sao Đỏ, Văn Đức, Cộng Hòa, Hoàng Tân, Hoàng Tiến, Bến Tắm, Bắc An, Hoàng Hoa Thám
2	Hưng Đạo - An Bài	Phần còn lại của thành phố Chí Linh
3	Nhị Chiểu	Thị xã Kinh Môn: Hoành Sơn, Duy Tân, Tân Dân, Phú Thứ, Minh Tân
4	An Phụ	Phần còn lại của thị xã Kinh Môn
5	Kim Thành	Huyện Kim Thành
6	Bắc Đường Sắt	Toàn bộ huyện Nam Sách; thành phố Hải Dương: xã An Thượng và 1 phần phường Ái Quốc, Nam Đồng
7	Bắc Sông Hương	Huyện Thanh Hà: Hồng Lạc, Việt Hồng, Cẩm Chế, Thanh An, Thanh Lang, Liên Mạc, Thanh Xuân, Tân Việt
8	Nam Sông Hương	Thành phố Hải Dương: Quyết Thắng, Tiền Tiến, 1 phần phường Nam Đồng và Ái Quốc; huyện Thanh Hà: thị trấn Thanh Hà, Tân An, Thanh Hải, Thanh Xá, Thanh Thủy, An Phượng, Thanh Sơn
9	Hà Đông	Huyện Thanh Hà: Thanh Quang, Thanh Hồng, Thanh Cường, Vĩnh Lập

STT	Vùng thủy lợi	Vị trí dự kiến
II	**Vùng Bắc Hưng Hải**	
1	Huyện Cẩm Giàng	Thị trấn Cẩm Giảng, Kim Giang, Tân Trường, Cẩm Đông, Cẩm Đoài, thị trấn Lai Cách, Cao An, Định Sơn, Cẩm Vũ, Cẩm Văn, Đức Chính, Thạch Lỗi, Cẩm Hoàng, Cẩm Hưng, Lương Điền, Ngọc Liên, Cẩm Phúc, Cẩm Điền
2	Huyện Bình Giang, huyện Thanh Miện	- Toàn bộ huyện Bình Giang; - Huyện Thanh Miện: thị trấn Thanh Miện, Thanh Tùng, Phạm Kha, Ngô Quyền, Đoàn Tùng, Hồng Quang, Tân Trào, Lam Sơn, Đoàn Kết, Lê Hồng; Huyện Gia Lộc: Quang Minh, Nhật Tân, Đức Xương, Phạm Trấn, Đồng Quang và 1 phần Thống Kênh; - Huyện Ninh Giang: Hồng Đức, Nghĩa An, Ứng Hòe, Vạn Phúc, An Đức và 1 phần Tân Hương; - Huyện Tứ Kỳ: Quang Khải, Minh Đức.
3	Huyện Tứ Kỳ, huyện Gia Lộc	- Thành phố Hải Dương: Ngọc Sơn, Liên Hồng, Gia Xuyên, Tân Hưng, Thạch Khôi và 1 phần Hải Tân, Lê Thanh Nghị, Ngọc Châu; - Huyện Gia Lộc: thị trấn Gia Lộc, Thống Nhất, Gia Lương, Đoàn Thượng, Toàn Thắng, Tân Tiến, Yết Kiêu, Hoàng Diệu, Gia Khánh, Lê Lợi, Hồng Hưng, Gia Tân, 1 phần Thống Kênh; - Huyện Tứ Kỳ: Văn Tố, Tiên Động, Tân Kỳ, Thái Sơn, Quang Trung, Quang Phục, Quảng Nghiệp, Phượng Kỳ, Nguyên Giáp, Ngọc Kỳ, Hưng Đạo, Chí Minh, Đại Hợp, Đại Sơn, Dân Chủ, Cộng Lạc, Bình Lãng, An Thanh, thị trấn Tứ Kỳ.
4	Đông Nam Cửu An	- Huyện Thanh Miện: Hồng Phong, Thanh Giang, Chi Lăng Nam, Chi Lăng Bắc, Cao Thắng, Ngũ Hùng, Tứ Cường;

STT	Vùng thủy lợi	Vị trí dự kiến
		- Huyện Ninh Giang: Vĩnh Hòa, Văn Hội, Tân Quang, Tân Phong, Ninh Hải, Kiến Quốc, Hưng Long, Hồng Phúc, Hồng Phong, Hồng Dụ, Hiệp Lực, Đông Xuyên, Đông Tâm, thị trấn Ninh Giang và 1 phần Tân Hương; huyện Tứ Kỳ: Hà Thanh, Hà Kỳ.
5	Thành phố Hải Dương (nội thành)	Phường Tứ Minh, Tân Bình, Lê Thanh Nghị, Trần Phú, Trần Hưng Đạo, Thanh Bình, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Nhị Châu, Bình Hàn, Cẩm Thượng và 1 phần các xã phường Ngọc Châu, Lê Thanh Nghị, Hải Tân.

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THỦY LỢI TƯỚI, TIÊU TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục công trình	Số lượng Dự kiến	Đơn vị
I	**Bổ sung, nâng cấp hệ thống**		
1	Tăng cường năng lực hệ thống bơm		
-	Xây mới các trạm bơm	4	Công trình
-	Nâng cấp, di chuyển, bổ sung công suất	38	Công trình
2	Tăng cường khả năng tưới tiêu tự chảy ra sông ngoài		
-	Xây mới cống đầu mối qua đê	7	Công trình
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các cống dưới đê	39	Công trình
3	Củng cố hệ thống nội vùng		
-	Cải tạo hệ thống tự chảy ven sông Hương		
-	Cải tạo cống đầu kênh trục	39	Công trình
-	Cải tạo các trục dẫn, thoát nước	70	Tuyến
-	Kiên cố hóa kênh mương	130	Tuyến
4	Cải tạo, củng cố an toàn các hồ thủy lợi	43	Công trình
II	**Củng cố, cải tạo công trình bị xuống cấp**		
1	Cải tạo nhà trạm, thay máy các trạm bơm	94	Công trình
III	**Duy trì công trình hoạt động ổn định hiện có**		
1	Trạm bơm cần duy trì	1150	Công trình

STT	Danh mục công trình	Số lượng Dự kiến	Đơn vị
2	Cống tưới tiêu cần duy trì	359	Công trình
3	Kênh trục dẫn, tiêu nước cần duy trì	769	Tuyến
4	Kênh mương cần duy trì	410	Tuyến
5	Các hồ thủy lợi cần duy trì	25	Công trình
6	Kênh mương theo trạm bơm địa phương quản lý và công trình thủy lợi nội đồng khác	Địa phương, đơn vị quản lý định kỳ kiểm tra, rà soát, tổng hợp trong kế hoạch duy tu, sửa chữa, cải tạo hàng năm	

Ghi chú: Số lượng công trình trên là dự kiến; số lượng công trình cụ thể sẽ được xác định phù hợp theo nhu cầu phát triển của từng giai đoạn.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC THẢI, CHẤT THẢI RẮN, NGHĨA TRANG TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NHÀ MÁY CẤP NƯỚC

STT	Danh mục dự án	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến	Đơn vị
I	**Các nhà máy cấp nước chính**			
1	Nhà máy cấp nước ORET	Thành phố Hải Dương	100.000	m^3/ngđ
2	Nhà máy cấp nước Việt Hòa	Thành phố Hải Dương	100.000	m^3/ngđ
3	Nhà máy cấp nước Viwaseen 6	Thành phố Hải Dương	50.000	m^3/ngđ
4	Nhà máy cấp nước Văn An	Thành phố Chí Linh	40.000	m^3/ngđ
5	Nhà máy cấp nước Bến Tắm	Thành phố Chí Linh	10.000	m^3/ngđ
6	Nhà máy cấp nước thị trấn Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ	35.000	m^3/ngđ
7	Nhà máy cấp nước Tuấn Việt	Huyện Kim Thành	25.000	m^3/ngđ
8	Nhà máy cấp nước Đức Chính	Huyện Cẩm Giàng	35.000	m^3/ngđ
9	Nhà máy cấp nước Liên Hòa	Huyện Kim Thành	25.000	m^3/ngđ
10	Nhà máy cấp nước Cộng Hòa	Thành phố Chí Linh	50.000	m^3/ngđ
11	Nhà máy cấp nước Lương Điền	Huyện Cẩm Giàng	30.000	m^3/ngđ
12	Nhà máy cấp nước Thanh Giang	Huyện Thanh Miện	30.000	m^3/ngđ
13	Nhà máy cấp nước Cẩm Thượng	Thành phố Hải Dương	Theo dự án được duyệt	m^3/ngđ
II	**Các nhà máy cấp nước hiện trạng khác; các dự án phát triển mới theo quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị.**			

Ghi chú: Quy mô, công suất các nhà máy cấp nước có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

STT	Danh mục dự án	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến	Đơn vị
1	Các trạm xử lý nước thải tập trung	Thành phố Hải Dương	73.800	(m^3/ngđ)
2	Các trạm xử lý nước thải tập trung	Thành phố Chí Linh	43.500	(m^3/ngđ)
3	Các trạm xử lý nước thải tập trung	Thị xã Kinh Môn	36.500	(m^3/ngđ)
4	Các trạm xử lý nước thải tập trung	Huyện Bình Giang	25.600	(m^3/ngđ)
5	Các trạm xử lý nước thải tập trung	Huyện Gia Lộc	23.500	(m^3/ngđ)
6	Các trạm xử lý nước thải tập trung	Huyện Tứ Kỳ	26.700	(m^3/ngđ)
7	Các trạm xử lý nước thải tập trung	Huyện Cẩm Giàng	30.900	(m^3/ngđ)
8	Các trạm xử lý nước thải tập trung	Huyện Nam Sách	19.100	(m^3/ngđ)
9	Các trạm xử lý nước thải tập trung	Huyện Thanh Hà	20.900	(m^3/ngđ)
10	Các trạm xử lý nước thải tập trung	Huyện Kim Thành	26.700	(m^3/ngđ)
11	Các trạm xử lý nước thải tập trung	Huyện Ninh Giang	24.800	(m^3/ngđ)
12	Các trạm xử lý nước thải tập trung	Huyện Thanh Miện	20.600	(m^3/ngđ)
13	Các trạm xử lý nước thải của các dự án khu dân cư, khu đô thị, dự án khác	Các huyện, thị xã, thành phố	Theo dự án được duyệt	(m^3/ngđ)

Ghi chú: Quy mô, công suất các trạm xử lý nước thải có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

C. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN

STT	Danh mục dự án	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến	Đơn vị
1	Khu xử lý chất thải rắn	Huyện Thanh Hà	50 - 60	ha
2	Khu xử lý chất thải rắn	Huyện Bình Giang	11,0	ha
3	Khu xử lý chất thải rắn	Thành phố Chí Linh	10	ha

STT	Danh mục dự án	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến	Đơn vị
4	Khu xử lý chất thải rắn	Thị xã Kinh Môn	10	ha
5	Khu xử lý chất thải rắn	Huyện Thanh Miện, huyện Ninh Giang	10 - 15	ha

Ghi chú: Quy mô, công suất các khu xử lý chất thải rắn có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

D. NGHĨA TRANG

STT	Danh mục dự án	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến	Đơn vị
1	Nghĩa trang Cầu Cương	Thành phố Hải Dương	10	ha
2	Nghĩa trang tại khu vực xã Gia Xuyên	Thành phố Hải Dương	9	ha
3	Nâng cấp 02 nhà tang lễ	Thành phố Hải Dương	-	-
4	Nghĩa trang phía Bắc phường Cổ Thành	Thành phố Chí Linh	16	ha
5	Nhà tang lễ xã Bắc An	Thành phố Chí Linh	1	ha
6	Nghĩa trang xã Bắc An	Thành phố Chí Linh	100	ha
7	Nhà tang lễ phường Hiệp Sơn	Thị xã Kinh Môn	1	ha
8	Nghĩa trang phường Hiệp Sơn	Thị xã Kinh Môn	20	ha
9	Nghĩa trang Kim Thành	Huyện Kim Thành	10	ha
10	Nghĩa trang Thanh Hà	Huyện Thanh Hà	6-8	ha
11	Nghĩa trang cấp huyện	Các huyện, thị xã, thành phố	6-8	ha

Ghi chú: Quy mô các khu nghĩa trang có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Khối trường Trung học phổ thông

STT	Tên trường	Địa điểm
I	**Danh mục cơ sở giáo dục đào tạo dự kiến cải tạo, nâng cấp, mở rộng**	
1	Các trường trung học phổ thông: Nguyễn Trãi, Hồng Quang, Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Du	Thành phố Hải Dương
2	Các trường trung học phổ thông: Chí Linh, Phả Lại, Bến Tắm, Trần Phú	Thành phố Chí Linh
3	Các trường trung học phổ thông: Cẩm Giàng, Cẩm Giàng II, Tuệ Tĩnh	Huyện Cẩm Giàng
4	Các trường trung học phổ thông: Gia Lộc, Gia Lộc II, Đoàn Thượng	Huyện Gia Lộc
5	Các trường trung học phổ thông: Nam Sách, Nam Sách II, Mạc Đĩnh Chi	Huyện Nam Sách
6	Các trường trung học phổ thông: Bình Giang, Kẻ Sặt, Đường An	Huyện Bình Giang
7	Các trường trung học phổ thông: Quang Trung, Ninh Giang, Khúc Thừa Dụ	Huyện Ninh Giang
8	Các trường trung học phổ thông: Thanh Hà, Hà Đông, Hà Bắc, Thanh Bình	Huyện Thanh Hà
9	Các trường trung học phổ thông: Thanh Miện, Thanh Miện II, Thanh Miện III	Huyện Thanh Miện

STT	Tên trường	Địa điểm
10	Các trường trung học phổ thông: Đồng Gia, Kim Thành, Kim Thành II	Huyện Kim Thành
11	Các trường trung học phổ thông: Kinh Môn, Nhị Chiểu, Phúc Thành, Kinh Môn II	Huyện Kinh Môn
12	Các trường trung học phổ thông: Tứ Kỳ, Cầu Xe, Trần Hưng Đạo	Huyện Tứ Kỳ
II	**Danh mục cơ sở giáo dục đào tạo dự kiến xây mới**	
1	Các trường trung học phổ thông (05 trường tại 05 địa bàn huyện, thành phố)	Thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh; các huyện: Thanh Hà, Cẩm Giàng, Gia Lộc
2	Trường phổ thông liên cấp Thành Đông	Thành phố Hải Dương
3	Trường chuyên biệt cho học sinh khuyết tật	Thành phố Hải Dương
4	Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông nằm trong các khu dân cư, khu đô thị được đầu tư mới đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục của các địa phương	Các huyện, thị xã, thành phố

B. Khối trường Đại học

STT	Tên trường	Địa điểm
	Danh mục cơ sở giáo dục đào tạo dự kiến cải tạo, nâng cấp, mở rộng hoặc điều chỉnh quy mô	
1	Trường Đại học Hải Dương	Thành phố Hải Dương
2	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Thành phố Hải Dương
3	Cơ sở Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Thành phố Hải Dương
4	Trường Đại học Thành Đông	Thành phố Hải Dương

C. Khối cơ sở giáo dục nghề nghiệp

STT	Tên trường	Địa điểm
I	**Danh mục cơ sở giáo dục nghề nghiệp dự kiến cải tạo, nâng cấp, mở rộng**	
1	Trường Cao đẳng Cơ giới xây dựng	Thành phố Chí Linh
2	Trường Cao đẳng Du lịch và Công thương Hải Dương	Huyện Cẩm Giàng
3	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải đường thủy I	Thành phố Hải Dương
4	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải đường bộ	Thành phố Chí Linh
5	Trường Cao đẳng Dược Trung ương Hải Dương	Thành phố Hải Dương
6	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	Thành phố Hải Dương
7	Trường Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật và Du lịch Hải Dương	Thành phố Hải Dương
8	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Sao Đỏ	Thành phố Chí Linh
9	Trung tâm dịch vụ việc làm - giáo dục nghề nghiệp Hải Dương	Thành phố Hải Dương
10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Các huyện, thị xã, thành phố
II	**Danh mục cơ sở giáo dục nghề nghiệp dự kiến xây mới**	
1	Thành lập một số trường cao đẳng, trung cấp tư thục đáp ứng nhu cầu phát triển	Tỉnh Hải Dương
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục: Khuyến khích phát triển Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục tại các huyện, thị xã, thành phố	Tỉnh Hải Dương

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với những cơ sở giáo dục, đào tạo, nghề nghiệp chưa có trong danh mục thì tiếp tục duy trì, phát triển như hiện trạng.

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ VĂN HÓA, DU LỊCH THỂ DỤC - THỂ THAO TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến
I	Văn hóa, du lịch	
1	Nhà hát Chèo xứ Đông	Thành phố Hải Dương
2	Bảo tàng tỉnh	Thành phố Hải Dương
3	Rạp chiếu phim tại thành phố Hải Dương và các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Toàn tỉnh
4	Trung tâm triển lãm văn hóa - nghệ thuật của tỉnh	Thành phố Hải Dương
5	Khu liên hợp văn hóa - thể thao tỉnh Hải Dương	Thành phố Hải Dương
6	Nhóm các dự án tu bổ, tôn tạo và xây dựng khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn - Kiếp Bạc	Thành phố Chí Linh
7	Nhóm các dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo và xây dựng các công trình tại khu di tích quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương, thị xã Kinh Môn	Thành phố Chí Linh
8	Nhóm các dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo và xây dựng các công trình tại khu di tích quốc gia đặc biệt Văn miếu Mao Điền, đền Xưa - chùa Giám - đền Bia, huyện Cẩm Giàng	Huyện Cẩm Giàng
9	Khu du lịch văn hóa lịch sử, du lịch nông nghiệp và làng nghề truyền thống	Huyện Ninh Giang
10	Dự án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Thanh Long	Thành phố Chí Linh
11	Khu du lịch sinh thái sông Hương	Huyện Thanh Hà

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến
12	Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm	Thành phố Chí Linh
13	Tu bổ, tôn tạo các di tích liên quan đến Hội nghị Vương Hầu Bách Quan và Bến đò Nhạn Loan	Thành phố Chí Linh và huyện Nam Sách
14	Tu bổ, tôn tạo khu di tích chùa Ngũ Đài, chùa Huyền Thiên	Thành phố Chí Linh
15	Bảo tồn và phát huy giá trị các làng nghề truyền thống	Toàn tỉnh
II	**Hệ thống sân gôn**	
1	Sân gôn Ngôi sao Chí Linh mở rộng	Phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh
2	Sân gôn ven sông Sặt	Xã Liên Hồng - thành phố Hải Dương và xã Thống Nhất - huyện Gia Lộc
3	Sân gôn Hồ Bến Tắm	Phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh
4	Sân gôn Nam Đồng	Phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương
5	Sân gôn Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn
6	Sân gôn khu Đại Sơn và Thanh Hải	Khu vực xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ và xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà
7	Sân gôn ven sông Cửu An	Ven sông Cửu An, huyện Ninh Giang

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến
8	Sân gôn Hồ Vễn	Thành phố Chí Linh
9	Sân gôn huyện Bình Giang	Tổ hợp thể thao nghỉ dưỡng, dịch vụ sinh thái huyện Bình Giang
10	Sân gôn Cồn Vĩnh Trụ	Cồn Vĩnh Trụ, thành phố Chí Linh

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

- Diện tích đất được phân bổ để phát triển sân gôn trong thời kỳ quy hoạch sẽ được phân bổ phù hợp trong nội bộ chỉ tiêu đất đai của tỉnh, tùy thuộc vào mức độ ưu tiên triển khai của từng sân và tùy theo tình hình thực tế để xem xét bổ sung thêm chỉ tiêu phân bổ đất đai khi có đủ điều kiện theo quy định.

Phụ lục XVI

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	
		Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ*	Nhu cầu tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ* theo đề nghị của tỉnh
I	**Loại đất**		
I.1	**Đất nông nghiệp**	**86.992**	**-2.345**
	Trong đó:		
1	Đất trồng lúa	46.444	-1963
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	46.444	-3413
2	Đất rừng phòng hộ	4.399	-8
3	Đất rừng đặc dụng	1.544	-31
4	Đất rừng sản xuất	2.080	-48
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-
I.2	**Đất phi nông nghiệp**	**79.824**	**2.334**
	Trong đó:		
1	Đất quốc phòng	833	-
2	Đất an ninh**	390	144
3	Đất khu công nghiệp	5.661	1.500
4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	32.054	690
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	20.003	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	502	150
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	240	20

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	
		Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ*	Nhu cầu tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ* theo đề nghị của tỉnh
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.320	70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.130	400
-	Đất công trình năng lượng	354	30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	16	-
5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	12	-
6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	265	20
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	465	-
I.3	**Đất chưa sử dụng**	**23**	**0**
II	**Khu chức năng**		
1	Đất khu công nghệ cao		-
2	Đất khu kinh tế		5.300
3	Đất đô thị	46.739	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp		44.603
5	Khu lâm nghiệp***	8.023	7.935
5.1	Đất rừng phòng hộ	4.399	
-	Rừng tự nhiên	2.152	-36
-	Rừng trồng	2.247	
5.2	Đất rừng đặc dụng	1.544	
-	Rừng tự nhiên	44	
-	Rừng trồng	1.500	
5.3	Đất rừng sản xuất	2.080	
-	Rừng tự nhiên	3,5	-5,6
-	Rừng trồng	2.076,5	
6	Khu du lịch		10.048

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	
		Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ*	Nhu cầu tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ* theo đề nghị của tỉnh
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		1.544
8	Khu phát triển công nghiệp		8.705
9	Khu đô thị		559
10	Khu thương mại - dịch vụ		1.505
11	Khu dân cư nông thôn		28.653

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo đúng quy định của pháp luật.

* Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

** Diện tích đất an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

*** Diện tích khu lâm nghiệp thực hiện theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục XVII

DANH SÁCH CÁC KHU VỰC THUỘC VÙNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT, VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên vùng/tiểu vùng	Vị trí dự kiến
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	
I.1	**Tiểu vùng bảo tồn**	
1	Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc	Thành phố Chí Linh
2	Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc	Thành phố Chí Linh
3	Khu di tích An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương	Thị xã Kinh Môn
4	Văn miếu Mao Điền	Huyện Cẩm Giàng
5	Cụm di tích đền Xưa - chùa Giám - đền Bia	Huyện Cẩm Giàng
6	Đền thờ Chu Văn An	Thành phố Chí Linh
7	Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt	Trên địa bàn tỉnh
I.2	**Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát**	
1	Nội thành, nội thị của các đô thị loại I, II, III	Tỉnh Hải Dương
2	Phân khu dịch vụ hành chính khu bảo vệ cảnh quan	Thành phố Chí Linh
3	Vườn thực vật An Phụ và vườn thực vật Côn Sơn	Thị xã Kinh Môn; thành phố Chí Linh
II	**Vùng hạn chế phát thải**	
1	Vùng đệm các khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ thiên nhiên	Thành phố Chí Linh
2	Vùng đệm khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc	Thành phố Chí Linh
3	Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng (Chu Văn An - Côn Sơn - Kiếp Bạc, Đền Cao - Chí Linh, Đảo Cò Chi Lăng Nam)	Thành phố Chí Linh, huyện Thanh Miện

STT	Tên vùng/tiểu vùng	Vị trí dự kiến
4	Khu vực đất ngập nước quan trọng (ngã 3 sông Kinh Thầy và Kinh Môn, khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình có bãi rươi cáy, các hồ chứa nước)	Thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, các huyện Nam Sách, Kim Thành và Tứ Kỳ
5	Khu vực bảo vệ II di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt và cấp quốc gia	Thành phố Chí Linh, huyện Cẩm Giàng, thị xã Kinh Môn
6	Hành lang bảo vệ nguồn nước sông suối	Các sông trên địa bàn tỉnh
7	Hành lang đa dạng sinh học núi	Thành phố Chí Linh
8	Rừng phòng hộ đầu nguồn	Thành phố Chí Linh
9	Nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V	Tỉnh Hải Dương
10	Vùng trồng lúa nước hai vụ	Tỉnh Hải Dương
11	Vùng nuôi trồng thủy sản	Tỉnh Hải Dương
12	Ngoại thành ngoại thị của các đô thị loại I, II, III	Tỉnh Hải Dương
13	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Tỉnh Hải Dương
III	**Vùng khác**	
1	Các khu vực còn lại	Tỉnh Hải Dương

Phụ lục XVIII

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại khoáng sản	Hiện trạng	Tổng số khu mỏ	Tổng diện tích dự kiến (ha)	Trữ lượng và tài nguyên còn lại (tạm tính)	Ghi chú
I	**Các khu mỏ quy hoạch khoáng sản cơ quan trung ương cấp phép: 14 khu vực**					
1	Than	Đang khai thác	1	60,00	3,49	Triệu tấn
2	Đá vôi	Có 02 mỏ đang khai thác, 01 mỏ đang làm thủ tục cấp lại giấy phép khai thác, 01 mỏ chưa khai thác	4	450,14	120,04	Triệu tấn (khu mỏ Hoàng Thạch tính còn hơn 30 triệu tấn)
3	Phụ gia xi măng	01 mỏ đang tạm dừng khai thác, 01 mỏ chưa có hoạt động khai thác, 01 mỏ chưa cấp giấy phép khai thác	3	129,83	26,453	Triệu tấn (khu mỏ đá sét Hoàng Thạch tính còn 7 triệu tấn)
4	Sét Kaolin + chịu lửa	02 mỏ đang gia hạn giấy phép khai thác, 01 mỏ đang đề nghị cấp phép khai thác, 01 mỏ hết hạn phải đóng	5	108,59	7,66	Triệu tấn

STT	Loại khoáng sản	Hiện trạng	Tổng số khu mỏ	Tổng diện tích dự kiến (ha)	Trữ lượng và tài nguyên còn lại (tạm tính)	Ghi chú
		cửa mỏ, 01 mỏ chưa cấp giấy phép khai thác				
5	Nước khoáng	Đang khai thác	1			
II	**Các khu vực quy hoạch khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh: 52 khu vực**					
1	Đất san lấp	03 đang khai thác, 01 chưa có hoạt động khai thác, 02 mỏ đang đề nghị tiếp tục khai thác; 06 mỏ hết hạn phải đóng cửa mỏ; 02 mỏ đã thăm dò chưa cấp giấy phép khai thác; 05 mỏ chưa thăm dò, chưa cấp giấy phép khai thác; 05 mỏ đề nghị bổ sung quy hoạch	24	372,78	27,014	Triệu m^3
2	Vật liệu xây dựng thông thường	01 mỏ đang khai thác; 05 mỏ hết hạn phải đóng cửa mỏ; 07 mỏ chưa thăm dò, chưa cấp giấy phép khai thác	13	147,68	15,707	Triệu m^3

STT	Loại khoáng sản	Hiện trạng	Tổng số khu mỏ	Tổng diện tích dự kiến (ha)	Trữ lượng và tài nguyên còn lại (tạm tính)	Ghi chú
3	Sét làm gạch	Có 03 mỏ đang khai thác 01 mỏ đang tạm dừng khai thác; 01 mỏ chưa có hoạt động khai thác; 01 mỏ hết hạn phải đóng cửa mỏ; 05 mỏ đã thăm dò chưa cấp giấy phép khai thác	11	107,87	3,513	Triệu m^3
4	Đất nhiễm sắt	01 mỏ đã đóng cửa mỏ, chưa cấp giấy phép khai thác	01	2,75		
5	Sét kaolin + chịu lửa (Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Quyết định phê duyệt khu vực phân tán, nhỏ lẻ)	01 mỏ chưa có hoạt động khai thác; 01 mỏ đã thăm dò chưa cấp giấy phép khai thác; 01 mỏ chưa thăm dò, chưa cấp giấy phép khai thác	03	49,799	0,871	Triệu m^3
* Ngoài ra còn nguồn tro, xỉ của các nhà máy nhiệt điện (khoảng 2 triệu tấn/năm) làm vật liệu san lấp, nếu đủ điều kiện.						

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh, các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền và quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục XIX

DANH MỤC CÁC KHU DÂN TẬP TRUNG HIỆN CÓ TẠI KHU VỰC BÃI SÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên bối, bãi	Số khu dân cư tập trung	Diện tích khu dân cư tập trung (ha)
I	**Các khu dân cư tập trung hiện có theo Quyết định số 257/QĐ-TTg (*)**	**10**	**223**
II	**Các khu dân cư tập trung hiện được rà soát bổ sung theo Quyết định số 429/QĐ-TTg (**)**	**6**	**61**
1	Tả Thương	1	1,75
-	Vạn Yên, Hưng Đạo	1	1,75
2	Tả Thái Bình	2	30,90
-	Lấu Khê, Hiệp Cát	1	13,00
-	Mỹ Xá, Minh Tân	1	17,90
3	Tả Kinh Thầy	2	17,38
-	Hoành Sơn	1	3
-	Phú Thứ	1	12,70
4	Tả Luộc	1	12,40
-	Hưng Long	1	12,40

Ghi chú:

* Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

** Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

Phụ lục XX

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
I	**Lĩnh vực nông nghiệp**	
1	Phát triển các vùng trồng lúa chất lượng cao tập trung	Toàn tỉnh
2	Phát triển các vùng trồng lúa đặc sản và lúa hữu cơ	Một số huyện
3	Phát triển các vùng sản xuất cây hàng năm, cây rau màu ứng dụng công nghệ cao	Một số huyện
4	Phát triển các vùng canh tác tập trung cây ăn quả	Toàn tỉnh
5	Phân vùng, quy hoạch - Hình thành các vùng canh tác tập trung, chuyên canh	Toàn tỉnh
6	Phát triển hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ	Toàn tỉnh
7	Nâng cao năng lực hợp tác xã thông qua cải tiến mô hình gắn với phát triển chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản	Toàn tỉnh
II	**Lĩnh vực giao thông - xây dựng**	
II.1	**Giao thông**	
1	Xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	Huyện Thanh Miện, Ninh Giang, Tứ Kỳ
2	Đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện	Huyện Thanh Miện; huyện Bình Giang
3	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Đồng Việt kết nối với quốc lộ 37, thành phố Chí Linh	Thành phố Chí Linh
4	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn từ quốc lộ 5 đến cầu qua sông Sặt)	Huyện Bình Giang, Cẩm Giàng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
5	Đường tỉnh 397 kết nối tỉnh Bắc Ninh với quốc lộ 37 (đầu cầu Bình - cầu Kênh Vàng)	Huyện Nam Sách
6	Trục giao thông nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương đến thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang kết nối với nút giao đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại đường tỉnh 392 (04 dự án):	Thành phố Hải Dương, Cẩm Giàng và Bình Giang
-	(1) Cải tạo, mở rộng đường Vũ Công Đán kết nối thành phố Hải Dương với vùng huyện Cẩm Giàng, Bình Giang	Thành phố Hải Dương
-	(2) Xây dựng đường dẫn cầu Cậy mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	Thành phố Hải Dương và Cẩm Giàng
-	(3) Đầu tư xây dựng cầu Cậy thuộc tuyến đường tránh đường tỉnh 394	Huyện Bình Giang, Cẩm Giàng
-	(4) Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 395 (đoạn từ Km16+750-Km23+920) và đường dẫn cầu Cậy đến đường tỉnh 394	Huyện Bình Giang
7	Trục nút giao lập thể với quốc lộ 5 tại xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành nằm trên trục kết nối Hải Dương với tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng (04 dự án)	Huyện Kinh Môn, Kim Thành
-	(1) Đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối quốc lộ 17B với quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng	Huyện Kinh Môn, Kim Thành
-	(2) Đầu tư xây dựng cầu vượt sông Kinh Môn và đường dẫn nối nút giao lập thể với quốc lộ 5	Huyện Kinh Môn, Kim Thành
-	(3) Xây dựng đường nối cầu vượt sông Kinh Môn với đường tỉnh 389B	Huyện Kinh Môn
-	(4) Xây dựng đường trục Đông - Tây, huyện Kim Thành và nhánh đi nút giao cầu vượt quốc lộ 5	Huyện Kim Thành

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
8	Trục giao thông nối quốc lộ 5 (khu vực cầu Lai Vu), qua thị trấn huyện Thanh Hà, cầu Hợp Thanh đến nút giao đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (03 dự án)	Huyện Thanh Hà, Tứ Kỳ
-	(1) Nâng cấp đường tỉnh 390B và xây dựng mới tuyến đường tránh trung tâm thị trấn Thanh Hà	Huyện Thanh Hà
-	(2) Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 390 đoạn từ cầu Hợp Thanh đến cầu Quang Thanh	Huyện Thanh Hà
-	(3) Đầu tư xây dựng đường tỉnh 396 kéo dài (đoạn nối từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390)	Huyện Tứ Kỳ, Thanh Hà
9	Trục giao thông nối quốc lộ 5 với quốc lộ 18, từ thành phố Hải Dương, qua cầu Hàn, qua địa bàn huyện Nam Sách, cầu Tân An đến thành phố Chí Linh (02 dự án)	Huyện Nam Sách và thành phố Chí Linh
-	(1) Đầu tư mở rộng đường dẫn đầu cầu Hàn, đoạn từ đầu cầu Hàn (phía huyện Nam Sách) đến nút giao đường tỉnh 390 và xây dựng tuyến mới nối nút giao đường tỉnh 390 đến quốc lộ 18	Huyện Nam Sách và thành phố Chí Linh
-	(2) Đầu tư xây dựng cầu Tân An và đường dẫn nối quốc lộ 18, thành phố Chí Linh	Thành phố Chí Linh và huyện Nam Sách
10	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn nối từ đường tỉnh 395 đến đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện)	Huyện Bình Giang
11	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 391, đoạn Km24+600-Km28+600	Huyện Tứ Kỳ
12	Đường vào Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (Đoạn từ quốc lộ 37 vào chùa Côn Sơn)	Thành phố Chí Linh
13	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên	Huyện Thanh Miện
14	Đầu tư xây dựng đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (từ ngã ba An Lĩnh đến ngã ba đầu Rồng)	Thành phố Chí Linh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
15	Tuyến đường ven đê sông Luộc đoạn từ đường tỉnh 396B đến đền Khúc Khừa Dụ	Huyện Ninh Giang
16	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 391 đoạn từ thành phố Hải Dương đến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	Thành phố Hải Dương và Huyện Tứ Kỳ
17	Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	Thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn
18	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào và cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km0+000 - Km4+300 và Km4+300 - Km7+800	Huyện Thanh Miện
19	Đường trục ĐH 02 (Đông - Tây) huyện Ninh Giang	Huyện Ninh Giang
20	Đường vành đai I, thành phố Hải Dương	Thành phố Hải Dương, các huyện: Nam Sách, Cẩm Giàng, Gia Lộc
21	Đường vành đai V - Vùng Thủ đô Hà Nội	Thành phố Chí Linh, Nam Sách, thành phố Hải Dương, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang
22	Xây dựng tuyến đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long	Thành phố Chí Linh
23	Đầu tư mở rộng, nâng cấp quốc lộ 37 đoạn Chí Linh (tỉnh Hải Dương) - Lục Nam - Kép (tỉnh Bắc Giang)	Thành phố Chí Linh
24	Hoàn chỉnh dự án Đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân	Thành phố Chí Linh
25	Khôi phục tuyến đường sắt Kép - Hạ Long	Thành phố Chí Linh
26	Xây dựng tuyến đường sắt kết nối Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh	Tỉnh Hải Dương

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
27	Xây dựng tuyến nối quốc lộ 18 và đường tốc độ cao ven sông thị xã Đông Triều - Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (tại huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương)	Huyện Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà
28	Đầu tư xây dựng kết nối khu vực Chùa Vĩnh Nghiêm (huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang) với Đền Côn Sơn, Đền Kiếp Bạc (thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)	Thành phố Chí Linh
29	Đầu tư xây dựng đường nối quốc lộ 37, thành phố Chí Linh (tỉnh Hải Dương) với đường ven sông (tỉnh Quảng Ninh) và quốc lộ 18	Thành phố Chí Linh
30	Đầu tư xây dựng đường nối đường tỉnh 398B (Chí Linh - Hải Dương) với đường tỉnh 293 (Lục Nam - Bắc Giang)	Thành phố Chí Linh
31	Tuyến kết nối trục Đông Tây - thị xã Kinh Môn từ đường tỉnh 389 vượt sông Hàn Mấu với đường tỉnh 352 - huyện Thủy Nguyên	Thị xã Kinh Môn
32	Tuyến kết nối Quốc lộ 17B - đô thị Phú Thứ, thị xã Kinh Môn vượt sông Phi Liệt với đường tỉnh 352 huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng)	Thị xã Kinh Môn
33	Tuyến kết nối Quốc lộ 5, trục Đông Tây huyện Kim Thành với quốc lộ 10 (đoạn qua Khu công nghiệp Tràng Duệ mở rộng)	Huyện Kim Thành
34	Tuyến kết nối Quốc lộ 17B huyện Kim Thành với Quốc lộ 10 qua Khu công nghiệp An Dương	Huyện Kim Thành
35	Đầu tư xây dựng đoạn tuyến nối từ Quốc lộ 17B đến cầu Dinh	Thị xã Kinh Môn
36	Xây dựng cầu An Đồng và đường dẫn, tỉnh Hải Dương (kết nối từ đường tỉnh 396, Hải Dương với đường huyện 75, Quỳnh Phụ, Thái Bình)	Huyện Ninh Giang

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
37	Đầu tư xây dựng tuyến tránh đường tỉnh 398B (đoạn từ quốc lộ 18 - hồ Bến Tắm)	Thành phố Chí Linh
38	Công trình đường nối từ đường tỉnh 390D (đường dẫn cầu Hàn) đến cầu Kênh Vàng	Huyện Nam Sách
39	Đường vành đai thị trấn Cẩm Giang và đường nối quốc lộ 38 với Khu công nghiệp VSIP	Huyện Cẩm Giàng
40	Đường trục Bắc - Nam, tỉnh Hải Dương: tuyến phía Bắc (hoàn thiện ½ quy mô quy hoạch B nền = 24m đối với đoạn Cầu Triều - đường tỉnh 389 và kéo dài theo quy mô B nền 24m đến quốc lộ 5) và kết nối với đường tỉnh 390B	Huyện Thanh Hà, Kim Thành, Kinh Môn
41	Đường vành đai II, thành phố Hải Dương	Các huyện: Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Nam Sách và thành phố Hải Dương
42	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 17B theo quy hoạch	Kinh Môn, Kim Thành
43	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tỉnh theo quy hoạch	Toàn tỉnh
44	Xây dựng các tuyến kết nối nội vùng, các tuyến phục vụ phát triển kinh tế - xã hội	Toàn tỉnh
45	Xây dựng cầu Bùi Thị Xuân	Thành phố Hải Dương
46	Xây dựng cầu Giải trên đường tỉnh 390E	Huyện Thanh Hà, Kim Thành
47	Xây dựng tuyến đường tỉnh 392 kéo dài đến cầu Quang Thanh	Huyện Tứ Kỳ, Thanh Hà
48	Xây dựng tuyến kết nối từ đường tỉnh 392D, Thanh Miện sang Quỳnh Phụ, Thái Bình	Huyện Thanh Miện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
49	Cải tạo, nâng cấp đường gom đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và xây dựng cầu Bãi Sậy kết nối với Hưng Yên	Huyện Tứ Kỳ, Gia Lộc, Bình Giang
50	Xây dựng tuyến kết nối đường tỉnh 390, Thanh Hà, Hải Dương với đường tỉnh 362, An Lão, Hải Phòng	Huyện Thanh Hà
51	Xây dựng hệ thống đường gom trên các quốc lộ, đường sắt	Toàn tỉnh
52	Đầu tư cải tạo, nâng cấp ga Cao Xá lên thành ga quốc tế	Huyện Cẩm Giàng
II.2	**Xây dựng**	
53	Trụ sở làm việc khối các sở, ban, ngành của tỉnh thuộc Khu hành chính tập trung tỉnh Hải Dương	Thành phố Hải Dương
54	Đầu tư xây dựng một số công trình, dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội; hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật	Toàn tỉnh
III	**Lĩnh vực công nghiệp**	
1	Khu công nghiệp Đại An mở rộng (giai đoạn 2)	Huyện Cẩm Giàng
2	Khu công nghiệp Tân Trường mở rộng	Huyện Cẩm Giàng
3	Khu công nghiệp Lương Điền - Ngọc Liên	Huyện Cẩm Giàng
4	Khu công nghiệp An Phát 1	Huyện Nam Sách
5	Khu công nghiệp Nam Sách 1 (An Phát 3)	Huyện Nam Sách
6	Khu công nghiệp Hưng Đạo	Huyện Tứ Kỳ
7	Khu công nghiệp Tứ Kỳ 1 (Hưng Đạo - Đại Sơn)	Huyện Tứ Kỳ
8	Khu công nghiệp Gia Lộc	Huyện Gia Lộc
9	Khu công nghiệp Hoàng Diệu	Huyện Gia Lộc
10	Khu công nghiệp Gia Lộc 3	Huyện Gia Lộc

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
11	Khu công nghiệp Kim Thành	Huyện Kim Thành
12	Khu công nghiệp Kim Thành 2	Huyện Kim Thành
13	Khu công nghiệp Thanh Hà	Huyện Thanh Hà
14	Phúc Điền mở rộng	Huyện Bình Giang
15	Khu công nghiệp Bình Giang	Huyện Bình Giang
16	Khu công nghiệp Bình Giang 2	Huyện Bình Giang
17	Khu công nghiệp Bình Giang 3	Huyện Bình Giang
18	Khu công nghiệp Bình Giang 4	Huyện Bình Giang
19	Khu công nghiệp Bình Giang 5	Huyện Thanh Miện
20	Khu công nghiệp Thanh Miện 1	Huyện Thanh Miện
21	Khu công nghiệp Thanh Miện 2	Huyện Thanh Miện
22	Thành lập khu kinh tế chuyên biệt công nghệ cao với lõi là trung tâm đổi mới sáng tạo tại tỉnh Hải Dương	Huyện Bình Giang - Thanh Miện
IV	**Hệ thống điện và năng lượng**	
IV.1	**Trạm biến áp**	
1	Trạm biến áp 500kV Gia Lộc (Xây mới công suất 900MVA)	Huyện Gia Lộc
2	Trạm biến áp 220kV Nhiệt điện Phả Lại (Hiện trạng công suất 2x250MVA, nâng công suất lắp thêm 01 MBA 250MVA)	Thành phố Chí Linh
3	Trạm biến áp 220kV Gia Lộc (Xây mới công suất 2x250MVA)	Huyện Gia Lộc
4	Trạm biến áp 220kV Thanh Hà (Xây mới công suất 250MVA)	Huyện Thanh Hà
5	Trạm biến áp 220kV Tân Việt (Xây mới công suất 2x250MVA)	Huyện Bình Giang

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
6	Trạm biến áp 220kV Tứ Kỳ (Xây mới công suất 250MVA)	Huyện Tứ Kỳ
7	Trạm biến áp 220kV Nhị Chiểu (Xây mới công suất 250MVA)	Thị xã Kinh Môn
8	Trạm biến áp 220kV Nhiệt điện Hải Dương (Hiện trạng công suất 250MVA, nâng công suất lắp thêm 01 máy biến áp 250MVA)	Thị xã Kinh Môn
IV.2	**Đường dây truyền tải**	
1	Tuyến đường dây 500kV	
-	Gia Lộc - Rẽ Thái Bình - Phố Nối	
-	Nhà máy nhiệt điện Nam Định I-Phố Nối	
-	Hải Phòng - Thái Bình	
2	Tuyến đường dây 220kV	
-	Nhiệt điện Hải Dương - Phố Nối 500kV	
-	Gia Lộc - Rẽ Nhiệt điện Hải Dương- Phố Nối	
-	500kV Hải Phòng - Gia Lộc	
-	Thanh Hà - Rẽ 500kV Hải Phòng - Gia Lộc	
-	Tân Việt (Bình Giang) - Rẽ Gia Lộc - Phố Nối	
-	Yên Dũng - Rẽ Nhiệt điện Phả Lại - Quang Châu	
-	Bắc Ninh 6 - Rẽ Phả Lại - 500 kV Phố Nối	
-	Đại Bản - Rẽ Hải Dương 2 - Dương Kinh	
-	Nhị Chiểu - Rẽ Mạo Khê - Hải Dương 2	
-	Tứ Kỳ- Rẽ 500kV Hải Phòng - Gia Lộc	
-	Gia Lộc 500kV - Rẽ Gia Lộc - Hải Phòng 500kV	
-	Mạch 2 Nhiệt điện Phả Lại - Bắc Giang	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
V	**Lĩnh vực đô thị, du lịch - dịch vụ, thương mại và logistics**	
V.1	**Khu đô thị, khu dân cư mới**	
1	Khu đô thị phía Nam cầu Lộ Cương (phía Đông đường Võ Nguyên Giáp)	Thành phố Hải Dương
2	Khu đô thị mới phía Nam thành phố Hải Dương	
3	Khu trung tâm phường Phạm Ngũ Lão	Thành phố Hải Dương
4	Khu khách sạn và nhà chung cư hỗn hợp thuộc Khu hành chính tập trung tỉnh Hải Dương	Thành phố Hải Dương
5	Khu đô thị trung tâm thành phố Hải Dương (Khu 1 - khu vực Nhà máy bơm; Khu 2 - khu vực Khách sạn Hoa Hồng)	Thành phố Hải Dương
6	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Gia Lộc (khoảng 150ha)	Huyện Gia Lộc
7	Khu đô thị mới phía Đông Bắc thị trấn Gia Lộc	Huyện Gia Lộc
8	Khu đô thị mới phía Đông Nam thị trấn Gia Lộc	Huyện Gia Lộc
9	Khu dân cư mới xã Thống Nhất	Huyện Gia Lộc
10	Khu đô thị trung tâm thị trấn Ninh Giang	Huyện Ninh Giang
11	Khu đô thị mới phía Bắc tỉnh lộ 392, thị trấn Ninh Giang (xã Đồng Tâm)	Huyện Ninh Giang
12	Khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ
13	Khu dân cư mới xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ
14	Khu dân cư mới xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ
15	Khu dân cư mới xã Hưng Đạo (đô thị mới)	Huyện Tứ Kỳ
16	Khu đô thị sinh thái Thanh Bình, thị trấn Thanh Hà	Huyện Thanh Hà
17	03 Dự án khu dân cư sinh thái sông Hương (gồm: khu dân cư mới Cẩm Chế; khu dân cư mới Liên Mạc; khu dân cư mới Thanh Xá - tổng diện tích khoảng 140ha)	Huyện Thanh Hà

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
18	Khu dân cư Tân An - Thanh Hải, huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Hà
19	Khu dân cư mới ven sông Hương (Green Rivers), xã Hồng Lạc	Huyện Thanh Hà
20	Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Phú Thái	Huyện Kim Thành
21	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Phú Thái	Huyện Kim Thành
22	Khu dân cư mới xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành	Huyện Kim Thành
23	Khu dân cư mới Nại Đông, xã Tam Kỳ	Huyện Kim Thành
24	Khu dân cư mới Bãi Mạc	Thị xã Kinh Môn
25	Khu đô thị mới phía Tây Nam phường An Lưu	Thị xã Kinh Môn
26	Khu đô thị Tây Sơn	Thị xã Kinh Môn
27	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm	Thành phố Chí Linh
28	Khu dân cư mới ven đường tránh trung tâm thành phố Chí Linh	Thành phố Chí Linh
29	Khu đô thị mới phường Văn An (ven kênh Thủy nông)	Thành phố Chí Linh
30	Khu đô thị mới phường Hoàng Tiến	Thành phố Chí Linh
31	Khu đô thị mới phường Thái Học	Thành phố Chí Linh
32	Khu đô thị, thị trấn Nam Sách và xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách	Huyện Nam Sách
33	Khu dân cư mới Nam Trung - Quốc Tuấn	Huyện Nam Sách
34	Khu đô thị mới thị trấn Lai Cách	Huyện Cẩm Giàng
35	Khu dân cư mới Đông Giao	Huyện Cẩm Giàng
36	Khu dân cư mới Cẩm Văn	Huyện Cẩm Giàng
37	Khu dân cư mới Mao Điền	Huyện Cẩm Giàng
38	Khu dân cư dịch vụ hành chính huyện Bình Giang	Huyện Bình Giang
39	Khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Kẻ Sặt	Huyện Bình Giang

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
40	Khu đô thị mới phía Tây Bắc thị trấn Thanh Miện	Huyện Thanh Miện
41	Khu đô thị mới phía Tây xã Đoàn Tùng	Huyện Thanh Miện
42	Xây dựng các khu đô thị mới, khu dân cư mới được xác định trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	Thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn và các huyện
43	Xây dựng, cải tạo chỉnh trang các khu đô thị, khu dân cư hiện hữu	
44	Xây dựng các khu nhà ở xã hội	
V.2	**Du lịch**	
1	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Thanh Long	Thành phố Chí Linh
2	Khu sinh thái vui chơi giải trí Cồn Vĩnh Trụ	Thành phố Chí Linh
3	Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Đập Vễn	Thành phố Chí Linh
4	Dự án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm	Thành phố Chí Linh
5	Dự án tổ hợp thương mại, dịch vụ	Huyện Gia Lộc
6	Khu du lịch văn hóa lịch sử, du lịch nông nghiệp và làng nghề truyền thống	Huyện Ninh Giang
7	Khu du lịch văn hóa gốm Chu Đậu; Khu du lịch nông nghiệp sinh thái An Thanh; khu du lịch làng nghề truyền thống gỗ Đông Giao	Huyện Thanh Miện
8	Khu du lịch văn hóa thôn Mộ Trạch, danh thắng Phượng Hoàng, văn miếu Mao Điền, đền Long Động	Các huyện: Bình Giang, thành phố Chí Linh, Cẩm Giàng và Nam Sách
9	Du lịch sinh thái Sông Hương	Huyện Thanh Hà
10	Khu du lịch sinh thái Đảo Cò	Huyện Thanh Miện
V.3	**Thương mại**	
1	Trung tâm hội chợ triển lãm	Thành phố Hải Dương

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
2	Phát triển các trung tâm logictic trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh
3	Xây dựng trung tâm mua bán và phân phối nông sản miền Bắc	Toàn tỉnh
V.4	**Logistics**	
1	Trung tâm logistic tại khu vực cụm công nghiệp Việt Hòa	Thành phố Hải Dương
2	Trung tâm logistics, cảng thủy nội địa Ninh Giang	Huyện Ninh Giang
3	Phát triển thêm trung tâm logictic khác theo tình hình thực tế tại từng địa phương	Toàn tỉnh
VI	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**	
1	Xây dựng, cải tạo các trường trung học phổ thông: (1) thành phố Chí Linh 04 trường: Phả Lại, Trần Phú, Chí Linh, Bến Tắm; (2) Huyện Nam Sách 03 trường: Nam Sách, Nam Sách II, Mạc Đĩnh Chi; (3) Thị xã Kinh Môn 04 trường: Nhị Chiểu (địa điểm mới), Kinh Môn, Phúc Thành, Kinh Môn II; (4) Huyện Kim Thành 03 trường: Đồng Gia, Kim Thành, Kim Thành II; (5) Huyện Thanh Hà 04 trường: Hà Bắc, Hà Đông, Thanh Hà, Thanh Bình; (6) Huyện Tứ Kỳ 03 trường: Tứ Kỳ, Hưng Đạo, Cầu Xe; (7) Huyện Gia Lộc 03 trường: Gia Lộc, Gia Lộc II, Đoàn Thượng; (8) Huyện Thanh Miện 03 trường: Thanh Miện II, Thanh Miện, Thanh Miện III; (9) Huyện Ninh Giang 03 trường: Ninh Giang, Quang Trung, Khúc Thừa Dụ; (10) Huyện Bình Giang 03 trường: Bình Giang, Kẻ Sặt, Đường An; (11) Huyện Cẩm Giàng 03 trường: Tuệ Tĩnh, Cẩm Giàng, Cẩm Giàng II; (12) Thành phố Hải Dương 04 trường: Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Hồng Quang; Trung tâm giáo dục thường xuyên - Ngoại ngữ, tin học tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
2	Xây dựng, cải tạo các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
3	Xây dựng trường Chính trị tỉnh Hải Dương (địa điểm mới)	Thành phố Hải Dương
4	Xây dựng, cải tạo Trường Trung cấp Văn hóa, nghệ thuật và du lịch	Thành phố Hải Dương
5	Xây dựng, cải tạo Trường Đại học Hải Dương	Thành phố Hải Dương
6	Đầu tư phát triển Trường Cao đẳng nghề Hải Dương (thành trường trọng điểm, chất lượng cao)	Thành phố Hải Dương
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới Trung tâm dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp	Thành phố Hải Dương
8	Mở rộng Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Ninh Giang	Huyện Ninh Giang
9	Mở rộng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Gia Lộc	Huyện Gia Lộc
10	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp dạy nghề Chí Linh	Thành phố Chí Linh
11	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trường Cao đẳng y tế Hải Dương	Thành phố Hải Dương
12	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch	Thành phố Hải Dương
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Thành phố Hải Dương
VII	**Lĩnh vực y tế**	
1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Phụ sản Hải Dương	Thành phố Hải Dương
2	Xây dựng, cải tạo Bệnh viện Tâm thần Hải Dương	Huyện Gia Lộc
3	Đầu tư xây, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế 12 Trung tâm y tế tuyến huyện	Tỉnh Hải Dương

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
4	Xây dựng, cải tạo nâng cấp 05 Bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Phổi; Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Nhi; Bệnh viện Phong Chí Linh; Bệnh viện Bệnh nhiệt đới)	Thành phố Hải Dương và Chí Linh
5	Mua sắm trang thiết bị y tế tại 04 bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Phổi; Bệnh viện Nhi; Bệnh viện Phụ sản)	Thành phố Hải Dương
6	Đầu tư xây dựng khu phức hợp y tế tỉnh Hải Dương, gồm xây dựng mới 03 bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Y học cổ truyền; Bệnh viện Phục hồi chức năng) và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hải Dương	Thành phố Hải Dương
7	Xây dựng Bệnh viện Da liễu (địa điểm mới)	Thành phố Hải Dương
8	Xây dựng mới Bệnh viện Ung bướu	Thành phố Hải Dương
9	Xây dựng mới Trung tâm chẩn đoán và điều trị các bệnh nghề nghiệp	Thành phố Hải Dương
10	Phát triển thêm một số Bệnh viện Đa khoa tư nhân chất lượng cao	Toàn tỉnh
VIII	**Lĩnh vực an sinh xã hội**	
1	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hải Dương (địa điểm mới)	Huyện Nam Sách
2	Cải tạo hoặc di chuyển xây dựng mới Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Hải Dương	Thành phố Chí Linh
3	Xây dựng công trình Đền liệt sĩ tỉnh Hải Dương	Thành phố Hải Dương
4	Nâng cấp Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần người có công và xã hội Hải Dương	Thành phố Chí Linh
IX	**Lĩnh vực khoa học và công nghệ**	
1	Đầu tư phát triển Trung tâm ứng dụng và Đổi mới sáng tạo	Thành phố Hải Dương, huyện Thanh Miện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
X	**Lĩnh vực văn hóa - thể dục thể thao**	
X.1	**Văn hóa**	
1	Đầu tư tu bổ, tôn tạo và xây dựng các công trình tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn - Kiếp Bạc	Thành phố Chí Linh
2	Xây dựng Tượng đài Tiếng Sấm đường 5	Huyện Kim Thành
3	Xây dựng Khu liên hợp văn hóa thể thao tỉnh Hải Dương; khu văn hóa cấp tỉnh	Thành phố Hải Dương
4	Đầu tư tu bổ, tôn tạo và xây dựng các công trình tại Khu di tích quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương	Thị xã Kinh Môn
5	Xây dựng Nhà hát Chèo xứ Đông	Thành phố Hải Dương
6	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Hải Dương	Thành phố Hải Dương
7	Xây dựng Rạp chiếu phim	Toàn tỉnh Hải Dương
8	Xây dựng Trung tâm Triển lãm văn hóa - nghệ thuật của tỉnh	Thành phố Hải Dương
9	Khu du lịch văn hóa lịch sử du lịch nông nghiệp và làng nghề truyền thống	Huyện Ninh Giang
10	Đầu tư tu bổ, tôn tạo và xây dựng các công trình tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Văn miếu Mao Điền, đền Xưa - chùa Giám - đền Bia	Huyện Cẩm Giàng
11	Xây dựng công trình biểu tượng tỉnh Hải Dương	Thành phố Hải Dương
12	Tu bổ, tôn tạo, phục dựng chùa Ngũ Đài, chùa Huyền Thiên	Thành phố Chí Linh
13	Tu bổ, tôn tạo các di tích liên quan đến Hội nghị Vương Hầu Bách Quan và Bến đò Nhạn Loan	Thành phố Chí Linh và huyện Nam Sách
X.2	**Thể thao**	
1	Sân gôn Ngôi Sao Chí Linh mở rộng	Thành phố Chí Linh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
2	Sân gôn ven sông Sặt	Thành phố Hải Dương, Gia Lộc
3	Sân gôn hồ Bến Tắm	Thành phố Chí Linh
4	Sân gôn Nam Đồng	Thành phố Hải Dương
5	Sân gôn Hiệp Hòa	Thị xã Kinh Môn
6	Sân gôn khu Đại Sơn và Thanh Hải	Huyện Tứ Kỳ và Thanh Hà
7	Sân gôn ven sông Cửu An	Huyện Ninh Giang
8	Sân gôn Hồ Vễn	Thành phố Chí Linh
9	Sân gôn huyện Bình Giang	Huyện Bình Giang
10	Sân gôn Cồn Vĩnh Trụ	Thành phố Chí Linh
XI	**Lĩnh vực thủy lợi và phòng chống thiên tai**	
1	Cải tạo, nâng cấp công trình đê điều tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
2	Tu bổ, nạo vét, gia cố các kênh dẫn nước tưới, tiêu; kiên cố hóa kênh mương và xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các trạm bơm trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
3	Xử lý cấp bách sự cố các công trình đê điều	Tỉnh Hải Dương
4	Xây dựng một số trạm bơm tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
5	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số cống đầu mối và các cầu, cống dẫn nước tưới tiêu trong hệ thống thủy lợi; cải tạo, củng cố an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi	Tỉnh Hải Dương
6	Xây dựng, nâng cấp kè bảo vệ đê	Tỉnh Hải Dương
7	Hoàn thiện mặt cắt và công trình phụ trợ các tuyến đê	Tỉnh Hải Dương
8	Đường cứu hộ, cứu nạn trong vùng mưa lũ tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
9	Dự án quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu (CAIFRM/ADB10) tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
10	Nâng cấp văn phòng thường trực Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp; lắp đặt bổ sung các trạm đo đạc khí tượng thủy văn, giám sát và cảnh báo thiên tai	Tỉnh Hải Dương
XII	**Lĩnh vực thông tin và truyền thông**	
1	Xây dựng Trung tâm bưu chính vùng	Huyện Thanh Miện
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống mạng lưới bưu chính trên địa bàn tỉnh	Thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn và các huyện
3	Xây dựng các hạ tầng số trên địa bàn tỉnh	Thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn và các huyện
4	Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hải Dương	Toàn tỉnh
5	Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin Trung tâm dữ liệu của tỉnh cho Chính quyền điện tử và đô thị thông minh	Toàn tỉnh
6	Xây dựng Trung tâm giám sát an ninh không gian mạng (SOC) tỉnh Hải Dương	Toàn tỉnh
7	Chuyển đổi số hệ thống thông tin cơ sở tỉnh Hải Dương	Toàn tỉnh
XIII	**Lĩnh vực cấp nước**	
1	Nhà máy nước ORET	Thành phố Hải Dương
2	Nhà máy nước Việt Hòa	Thành phố Hải Dương
3	Nhà máy nước Viwaseen 6	Thành phố Hải Dương
4	Nhà máy nước Văn An	Thành phố Chí Linh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
5	Nhà máy nước Bến Tắm	Thành phố Chí Linh
6	Nhà máy nước tại thị trấn Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ
7	Nhà máy nước tại xã Liên Hòa	Huyện Kim Thành
8	Nhà máy nước tại xã Đức Chính	Huyện Cẩm Giàng
9	Nhà máy nước tại xã Liên Hòa	Huyện Kim Thành
10	Nhà máy nước Cộng Hòa	Thành phố Chí Linh
XIV	**Lĩnh vực thoát nước thải**	
1	Trạm xử lý thành phố Hải Dương	Thành phố Hải Dương
2	Trạm xử lý thành phố Chí Linh	Thành phố Chí Linh
3	Trạm xử lý thị xã Kinh Môn	Thị xã Kinh Môn
4	Trạm xử lý huyện Bình Giang	Huyện Bình Giang
5	Trạm xử lý huyện Gia Lộc	Huyện Gia Lộc
6	Trạm xử lý huyện Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ
7	Trạm xử lý huyện Cẩm Giàng	Huyện Cẩm Giàng
8	Trạm xử lý huyện Nam Sách	Huyện Nam Sách
9	Trạm xử lý huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Hà
10	Trạm xử lý huyện Kim Thành	Huyện Kim Thành
11	Trạm xử lý huyện Ninh Giang	Huyện Ninh Giang
12	Trạm xử lý huyện Thanh Miện	Huyện Thanh Miện
XV	**Lĩnh vực môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học**	
1	Dự án nâng cao chất lượng rừng, nâng cấp, thay thế rừng trồng keo, bạch đàn phòng hộ bằng cây trồng bản địa (Lim xanh, Lim xẹt, Sao đen, Lát hoa, Thông…)	Thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn
2	Dự án nâng cấp, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học gắn liền với rừng đặc dụng tại các khu di tích lịch sử	Thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
3	Dự án nâng cao năng lực thu gom chất thải rắn tỉnh Hải Dương	Các huyện, thành phố, thị xã
4	Dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy xử lý rác thải tỉnh Hải Dương	Toàn tỉnh
5	Dự án thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu vực đô thị	Các khu vực đô thị
6	Dự án thu gom, xử lý nước thải tại các làng nghề	Các làng nghề
7	Dự án đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động tỉnh Hải Dương	Các huyện, thị
XVI	**Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	Tỉnh Hải Dương

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và các quyết định đầu tư dự án tại Phụ lục này.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư dự án.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,... và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Phụ lục XXI

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Hải Dương	1:50.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Hải Dương	1:50.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Hải Dương	1:50.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Hải Dương	1:50.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hải Dương	1:50.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Hải Dương	1:50.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Hải Dương	1:50.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Hải Dương	1:50.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng